

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN EA SÚP

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	20.000	16.000	
2	Xã Ea Lê	22.000	20.000	18.000
3	Xã Ea Rôk	17.000	15.000	13.000
4	Xã Ia Jloi	16.000	14.000	12.000
5	Xã Ea Bung	20.000	18.000	16.000
6	Xã Ya Tờ Môt	18.000	16.000	
7	Xã Cư K'Bang	16.000	14.000	12.000
8	Xã Ya Lốp	14.000	12.000	
9	Xã Ia RVê	14.000	12.000	
10	Thị trấn Ea Súp	22.000	20.000	

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa tại thôn 4, 5, 6.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19.
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các thôn 13, 14, 18.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 9,10,11,12,13,17,18
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 5,6,7,8,15,20
- Vị trí 3: Gồm cánh đồng lúa các thôn 14, 19, 21, 22

4. Xã Ia Jloi:

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Xã Ea Bung

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 2,3,7,8
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 9,10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa tại thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại

9. Ia RVê

- Vị trí 1: Thôn 12,13,14.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	16.000	14.000	
2	Xã Ea Lê	16.000	14.000	12.000
3	Xã Ea Rôk	14.000	12.000	10.000
4	Xã Ia Jloi	13.000	11.000	9.000
5	Xã Ea Bung	15.000	13.000	11.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	14.000	12.000	
7	Xã Cư K'Bang	15.000	13.000	11.000
8	Xã Ya Lốp	12.000	10.000	
9	Xã Ia RVê	12.000	10.000	8.000
10	Thị trấn Ea Súp	18.000	16.000	

1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 4, 7, 8, 12, 15, 16
- Vị trí 2: Gồm các thôn 3, 5, 6, 9, 10, 11, 17, 19
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Rók

- Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 7, 10, 11, 12, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 14, 15, 19, 20
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Xă Ia Jloi

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Bung

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, 3, 7, 8
- Vị trí 2: Gồm các thôn 9, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo.
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại.

9. Ia RVê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	17.000	15.000	
2	Xã Ea Lê	15.000	13.000	10.000
3	Xã Ea Rôk	14.000	12.000	9.000
4	Xã Ia Jloi	13.000	11.000	8.000
5	Xã Ea Bung	15.000	13.000	10.000
6	Xã Ya Tờ Môt	14.000	12.000	
7	Xã Cư K'Bang	12.000	10.000	8.000
8	Xã Ya Lốp	12.000	10.000	
9	Xã Ia RVê	12.000	10.000	8.000
10	Thị trấn Ea Súp	17.000	15.000	

1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 12, 13, 14, 15, 16, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 7, 8, 10, 11, 17
- Vị trí 3: Gồm các thôn 9, 19

3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 7, 10, 11, 12, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 14, 15, 19, 20
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ia Jloi

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Bung:

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, 3, 7, 8
- Vị trí 2: Gồm các thôn 9, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ya Tờ Môt

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Ia Lóp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại

9. Ia RVê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1,2,3,4
- Vị trí 2: Gồm các thôn 5,6,7,8,9,10,11,12,13,14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Bảng giá đất rừng sản xuất

		DVT: Đồng/m ²
STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư M'lan	8.000
2	Xã Ea Lê	8.000
3	Xã Ea Rók	7.000
4	Xã Ia Jloi	7.000
5	Xã Ea Bung	8.000
6	Xã Ya Tờ Mót	7.000
7	Xã Cư K'Bang	7.000
8	Xã Ya Lóp	6.000
9	Xã Ia RVê	6.000
10	Thị trấn Ea Súp	8.000

Bảng số 5: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

		DVT: Đồng/m ²
STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư M'lan	12.000
2	Xã Ea Lê	11.000
3	Xã Ea Rók	10.000
4	Xã Ia Jloi	9.000
5	Xã Ea Bung	12.000
6	Xã Ya Tờ Mót	9.000
7	Xã Cư K'Bang	7.000
8	Xã Ya Lóp	7.000
9	Xã Ia RVê	7.000
10	Thị trấn Ea Súp	13.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Xã Cư M'lan			
1	Tỉnh lộ 1	Cây xăng	Ngã tư (UBND xã)	700.000
		Ngã tư (UBND xã)	Cầu Đăk Bùng	600.000
		Cầu Đăk Bùng	Hết ranh giới đất Xường đũa	500.000
		Hết ranh giới đất Xường đũa	Giáp huyện Buôn Đôn	200.000
		Ngã tư đất nhà ông Kỳ	Cây xăng (giáp xã Cư M'lan)	1.000.000
2	Đường vành đai	Ngã tư Đăk Bùng (UBND xã)	Giáp thị trấn Ea Súp	320.000
3	Đường đi xã Ya Tờ Môt	Ngã tư Đăk Bùng (UBND xã)	Cổng qua kênh N1	320.000
4	Đường đi huyện Cư M'gar	Giáp thị trấn Ea Súp	Trạm phân trường 3-Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	200.000
5	Ngã ba đường vào Xường Đức Liên	Tỉnh lộ 1	Vào tới 300m	100.000
6	Khu dân cư còn lại			80.000
II	Xã Ea Lê			
1	Đường liên xã	Cầu Sắt (giáp thị trấn Ea Súp)	Cổng kênh Chính Đông thôn 1	400.000
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1	Kênh N11 (thôn 1)	500.000
		Kênh N11 (thôn 1)	Ngã 3 nhà ông Hồ Giác	300.000
		Ngã 3 nhà ông Hồ Giác	Cầu Tỉnh thôn 5	500.000
		Cầu Tỉnh thôn 5	Cổng Kênh N11 (thôn 6)	700.000
2	Đường đi xã Cư K'Bang	Cổng Kênh N11 (thôn 6)	Giáp xã Ea Rôk	220.000
		Ngã ba (chợ Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Thành	500.000
		Ngã ba nhà ông Thành	Cổng 18T (kênh Chính Đông)	300.000
3	Đường liên thôn	Cổng 18T (kênh chính Đông)	Giáp xã Cư K'Bang	200.000
4	Khu dân cư còn lại	Từ nhà ông Lê Sỹ Tấn	Ngã tư thôn 7	100.000
				80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
III	Xã Ea Rôk			
1	Đường liên xã	Giáp xã Ea Lê	Ngã ba nhà ông Thanh Lệ	350.000
		Ngã ba nhà ông Thanh Lệ	Hết nhà Ông Dạy	550.000
		Hết nhà ông Dạy	Cầu Cây Sung	650.000
		Cầu Cây Sung	Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	2.000.000
		Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea H'Leo	1.300.000
2	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rôk			330.000
3	Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đầu nhà ông Học Lượm	Cầu (nhà ông Nhượng)	300.000
		Cầu ông Nhượng	Đường vào Tháp Chàm	230.000
		Đường vào Tháp Chàm	Cầu suối cạn thôn 5	220.000
		Đoạn từ ngã ba Quảng Đại	Cầu (nhà ông Nhật)	300.000
4	Đường đi 737	Cầu (nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	220.000
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ya Tờ Mốt	200.000
				70.000
IV	Xã Ia Jlori			
1	Đường liên xã	Cầu qua sông Ea H'Leo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ	700.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	300.000
		Ngã ba đường đi buôn Ba Na	Hết khu dân cư buôn Ba Na	60.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cây số 9 (ranh địa giới hành chính xã Ya	60.000
2	Đường đi Trung Đoàn 736			60.000
3	Khu dân cư còn lại			
V	Xã Ea Bung			
1	Đường trục 1	Giáp thị trấn Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	250.000
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	Ngã ba đường đi Ea Ôi	300.000
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu sắt)	170.000
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu xây)	160.000
2	Đường trục 2			
3	Đường trục 3	Giáp thị trấn Ea Súp (cổng tràn suối tre)	Giáp trục 2	170.000
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (ngã ba thôn 10)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan	150.000
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uynh thôn 3	Nhà ông Phòng thôn 4	120.000
		Nhà bà Nhâm thôn 10	Nhà ông Đào thôn 10	120.000
6	Khu dân cư còn lại			70.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
VI	Xã Ya Tờ Mốt			
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Bung (cầu xây thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	200.000
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	300.000
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	150.000
		Giáp xã Ea Bung cầu sắt đội 9	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	160.000
2	Đường trục 2	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn	170.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn	Giáp trục 1	200.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000
VII	Xã Cư K'Bang			
1	Đường trục chính	Giáp xã Ea Lê	Cầu xây (Trạm Y tế)	150.000
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4A	200.000
		Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toàn	Hết ranh giới đất nhà ông Lập	100.000
2	Đường Liên xã	Đầu thôn 10	Cuối thôn 15 (Giáp xã Ea Rók)	100.000
		Ranh giới đất nhà ông Tuyền	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng	100.000
		Ranh giới đất nhà ông Thao	Hết ranh giới đất nhà bà Bé Thị Thi	100.000
3	Đường liên thôn	Ranh giới đất nhà ông Bảo	Hết ranh giới đất nhà ông Việt	100.000
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu	80.000
		Đường từ nhà ông Thuần (thôn 11)	Hết thôn 6 xã Cư Khang	100.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000
VIII	Xã Ya Lốp			
1	Đường trục 1	Thôn Vưng, thôn Dư, thôn Thanh Phú	Hết ranh giới ông Trần Văn Út thôn chợ Lách	80.000
		Ngã ba thôn chợ lách	Ngã ba Trung Đoàn 736	80.000
		Ranh giới đất ông Tây thôn Đoàn	Giáp ranh giới ông Tường đi về hướng thôn Vưng	90.000
		Ranh giới đất bà Bé thôn Đoàn	Giáp suối cạn về thôn Trung	90.000
		Ngã tư thôn Đoàn ranh giới đất ông Phương và ông Thành (thửa đất số 42-48 tờ bản đồ 91)	Ngã ba Trạm xá kéo dài 600 m về Trung Đoàn 736	160.000
		Ngã ba Trạm xá 736 (cũ:725)	Kéo dài 500m đi về thôn Dư	150.000
		Ngã tư thôn Đoàn	Ranh giới đất nhà ông Sinh kéo dài 250m	150.000
		Nhà ông Tài (thôn Chiềng)	Qua đường 14C kéo dài tới công khu nhà ngấp	100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường trục 2	Ngã ba thôn Nhạp	Tới công giáp ranh thôn Chiềng và thôn Đường	80.000
		Nhà ông thanh (thửa 43 TĐĐ 82) thôn Chiềng	Giáp nhà ngập tới thửa đất 23 tờ bản đồ 77 về thôn Lầu Nàng	100.000
		Sau trụ sở thôn Chiềng về thôn Lầu Nàng	Ranh giới đất nhà ông Liêm và ông Nhất thôn Đại Thôn (thửa 54-60 TĐĐ 67)	80.000
		Ranh giới đất ông Sơn và ông Ngọt thôn Đại Thôn (thửa 58-50 TĐĐ 67)	Ranh giới đất ông Bút và ông Tiến thôn Đại Thôn (thửa 5-10 TĐĐ 67)	110.000
		Ranh giới đất ông Nhân thôn Đại Thôn (thửa 3 TĐĐ 67)	Tới suối cạn đi về hướng cầu Gia Lai	80.000
3	Đường trục 3	Ngã ba cây nước thôn Đại Thôn	Giáp ngã tư đường 14C (thôn Đóng)	90.000
		Giáp ngã tư đường 14C (nhà ông Thắng thôn Đóng)	Ngã ba Trung Đoàn 736	80.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
IX	Xã Ia Rvê			
	Đường trục 1	Ngã 59	Ngã tư Trung Đoàn 739	80.000
		Ngã tư Trung đoàn 739	Ngã tư khu QHTT xã	170.000
		Ngã tư khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	200.000
		Hết khu QHTT xã	Ngã tư thôn 6	140.000
		Ngã tư thôn 6	Đến ngã tư thôn 7, 10	130.000
		Ngã tư thôn 7, 10	Giáp xã Ya Tờ Mốt	100.000
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			170.000
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			160.000
4	Đường trục 4	Ngã tư đường trục 1	Ngã tư đường trục 2	180.000
5	Đường trục 5	Ngã tư đường trục 2	Ngã tư đường trục 3	130.000
6	Khu dân cư còn lại			60.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Thị trấn Ea Súp	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	1.950.000
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	2.850.000
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mầu)	4.000.000
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	3.100.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	2.300.000
2	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	4.000.000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	2.850.000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	2.400.000
		Nguyễn Du	Lạc Long Quân	1.320.000
3	Tô Hiệu	Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	1.870.000
		Hùng Vương	Tô Hiệu	2.300.000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	1.450.000
4	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	4.000.000
		Nơ Trang Long	Y Ngông	2.300.000
		Y Ngông	Y Ní Ksor	1.050.000
		Lạc Long Quân	Đinh Núp	1.600.000
5	Âu Cơ	Đinh Núp	Điện Biên Phủ	1.400.000
		Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	1.200.000
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	1.700.000
6	Nguyễn Trãi	Hồ Xuân Hương	Hết đường	1.200.000
		Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M'lan (đường vành đai)	650.000
		Hùng Vương	Trần Phú	1.600.000
7	Đường vành đai	Trần Phú	Hết đường	650.000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	550.000
		Hùng Vương	Điện Biên Phủ	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ	Đến		
11	Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du		1.100.000
12	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong		1.650.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi		1.300.000
13	Nguyễn Trung Trực	Áu Cơ	Lý Thường Kiệt		850.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1		650.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Áu Cơ		1.300.000
14	Nguyễn Văn Trỗi	Áu Cơ	Lý Thường Kiệt		1.100.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1		900.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Áu Cơ		1.100.000
15	Nơ Trang Long	Áu Cơ	Lý Thường Kiệt		900.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1		750.000
16	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1		900.000
17	A Ma Zhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1		650.000
18	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1		650.000
19	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1		650.000
20	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Áu Cơ		550.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1		550.000
21	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1		550.000
22	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1		550.000
23	Nơ Trang Gul	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1		550.000
24	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1		550.000
25	Y Ni K'Sor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1		550.000
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng		1.050.000
		Đinh Tiên Hoàng	Y Ni K'Sor		750.000
27	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi		1.650.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gul		900.000
28	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu		1.000.000
29	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương		900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
30	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	900.000
31	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	650.000
32	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	650.000
33	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	650.000
		Lương Thế Vinh	Hết đường	450.000
34	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1.100.000
		Đình Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	900.000
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	450.000
35	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	850.000
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	550.000
		Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long	850.000
36	Đường đi huyện Cư M'gar	Ngã ba nhà ông Long	Ngã ba đất nhà ông Thứ	650.000
		Ngã ba đất nhà ông Thứ	Đất nhà ông Quýết (Đ. Ven Hồ)	450.000
		Đất nhà ông Quýết (Đ. Ven Hồ)	Ngã 3 đi huyện Cư M'gar	450.000
		Ngã ba đất nhà ông Thứ (đường phía trên)	Giáp xã Cư M'lan	550.000
37	Đường giao thông	Từ ngã ba nhà ông Hướng	Ngã ba nhà ông Thành	550.000
38	Đường giao thông	Ngã tư nhà ông Kỳ (Tỉnh lộ 1)	Kênh Chính Tây	350.000
39	Đường đi Trăm nước	Giáp đường Điện Biên Phủ	Hết đường (đi qua trạm nước)	450.000
40	Tỉnh lộ 1	Lương Thế Vinh	Ngã tư đất nhà ông Kỳ	1.450.000
41	Đường vuông góc với Tỉnh lộ 1	Tỉnh lộ 1 (nhà ông Đường)	Hết đất nhà ông Hào (CAGT)	650.000
42	Đường kênh Chính Tây	Tỉnh lộ 1 (đối diện nhà ông Kỳ)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	650.000
43	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)	Hùng Vương (cổng Hạt Kiểm Lâm)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan	450.000
44	Khu dân cư còn lại (đường cấp phối, đường đất)			200.000
				150.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ M'GAR
 Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Pôk	25.000	23.000	
2	Xã Quảng Tiến	20.000	18.000	
3	Xã Cư Suê	20.000	18.000	
4	Xã Ea M'nang	20.000	18.000	
5	Xã Ea Drong	16.000		
6	Xã Cuôr Đăng	20.000	18.000	
7	Xã Cư Mgar	20.000	18.000	16.000
8	Xã Quảng Hiệp	20.000	18.000	16.000
9	Xã Ea M'đrôh	20.000	18.000	16.000
10	Xã Ea Kiết	16.000		
11	Xã Ea Tar	20.000	18.000	16.000
12	Xã Ea H'Ding	20.000	18.000	16.000
13	Xã Ea Kpam	20.000	18.000	16.000
14	Xã Ea Tul	20.000	18.000	16.000
15	Xã Cư DliêM'Nông	20.000	18.000	16.000
16	Xã Ea Kuêh	16.000		

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã

1. Xã Quảng Tiến

- Vị trí 1: Thôn Tiến Thành
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư Suê

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn Ea Mô, buôn Sut H'Nuôr.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea M'nang

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4. Xã Ea Drong: Tính 1 vị trí trong toàn xã

5. Xã Cuôr Đăng

- Vị trí 1: Buôn A Ring
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư M'gar

- Vị trí 1: Cánh đồng đập Phú Sơn, Cuôr Kbon và cánh đồng buôn Prăp
- Vị trí 2: Thôn 5, thôn 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Quảng Hiệp

- Vị trí 1: Thôn Hiệp lợi.
- Vị trí 2: Thôn Hiệp Thành, Hiệp Đạt.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Ea Mdróh

- Vị trí 1: Thôn Đồng Giao, thôn Hợp Thành.
- Vị trí 2: Thôn Đại Thành, buôn Ea Mdróh, Buôn Cuôr, thôn Đồng Cao.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Ea Kiết: Tính 1 vị trí trong toàn xã

10. Xã Ea Tar

- Vị trí 1: Thôn 2, buôn Đrai Sí, Buôn Tong Lia
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea H'ding

- Vị trí 1: Buôn Drang
- Vị trí 2: Buôn Tar
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

12. Xã Ea Kpam

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 2
- Vị trí 2: Thôn 4
- Vị trí 3: Các thôn còn lại

13. Xã Ea Tul

- Vị trí 1: Buôn Yao, Buôn Tría
- Vị trí 2: Buôn Pơr, buôn Hra B, buôn Sah B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Cư DliêM'nông

- Vị trí 1: Buôn Brah.
- Vị trí 2: Buôn Đrao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Kuêh: Tính 1 vị trí trong toàn xã

16. Thị trấn Ea Pôk

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, buôn Mấp, buôn Sút, thôn An Bình, buôn Lang, buôn Pôk A
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2. Giá đất cây hàng năm khác**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Quảng Phú	25.000	20.000
2	Thị trấn Ea Pôk	25.000	
3	Xã Quảng Tiến	20.000	
4	Xã Cư Suê	20.000	16.000
5	Xã Ea M' nang	20.000	
6	Xã Ea Drong	16.000	
7	Xã Cuôr Đăng	20.000	
8	Xã Cư Mgar	20.000	
9	Xã Quảng Hiệp	20.000	16.000
10	Xã Ea M' đrôh	20.000	16.000
11	Xã Ea Kiết	20.000	
12	Xã Ea Tar	20.000	
13	Xã Ea H'Đing	20.000	
14	Xã Ea Kpam	16.000	
15	Xã Ea Tul	20.000	
16	Xã Cư DliêM'Nông	20.000	16.000
17	Xã Ea Kuêh	20.000	16.000

1. Xã Quảng Tiến: Tính 1 vị trí trong toàn xã**2. Xã Cư Suê**

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn 3, thôn 4 thôn Ea Mô.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea M' nang: Tính 1 vị trí trong toàn xã**4. Xã Ea Drong:** Tính 1 vị trí trong toàn xã**5. Xã Cuôr Đăng:** Tính 1 vị trí trong toàn xã**6. Xã Cư M'gar:** Tính 1 vị trí trong toàn xã**7. Xã Quảng Hiệp**

- Vị trí 1: Thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Hưng, Hiệp Tiến

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea M' đrôh

- Vị trí 1: Thôn Hợp Thành, buôn Cuôr, thôn Đồng Tâm, thôn Đồng Cao.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

9. Xã Ea Kiết: Tính 1 vị trí trong toàn xã**10. Xã Ea Tar:** Tính 1 vị trí trong toàn xã**11. Xã Ea H' đing:** Tính 1 vị trí trong toàn xã

12. Xã Ea Kpam: Tính 1 vị trí trong toàn xã

13. Xã Ea Tul: Tính 1 vị trí trong toàn xã

14. Xã Cư DliêM' nông

- Vị trí 1: Buôn Đrao, Buôn Phong.

- Vị trí 2: Các thôn, buôn còn lại.

15. Xã Ea Kuêh

- Vị trí 1: Thôn 15, thôn Thác Đá.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

16. Thị trấn Ea Pôk: Tính 1 vị trí trong toàn Thị trấn

17. Quảng Phú:

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, 5, 6

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 3. Bảng giá đất cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Quảng Phú	35.000	32.000	29.000
2	Thị trấn Ea Pôk	35.000	32.000	
3	Xã Quảng Tiến	30.000	27.000	
4	Xã Cư Suê	30.000	27.000	24.000
5	Xã Ea M' nang	30.000	27.000	
6	Xã Ea Drong	30.000		
7	Xã Cuôr Đăng	30.000		
8	Xã Cư Mgar	30.000	27.000	
9	Xã Quảng Hiệp	30.000	27.000	24.000
10	Xã Ea M' đrôh	30.000	27.000	24.000
11	Xã Ea Kiết	30.000	27.000	
12	Xã Ea Tar	30.000	27.000	24.000
13	Xã Ea H'Đing	30.000	27.000	24.000
14	Xã Ea Kpam	30.000	27.000	24.000
15	Xã Ea Tul	30.000	27.000	
16	Xã Cư DliêM' Nông	30.000	27.000	24.000
17	Xã Ea Kuêh	30.000	27.000	24.000

14. Xã Quảng Tiến

- Vị trí 1: Thôn 3, 4, Tiến đạt, Tiến phú, Tiến Phát, Tiến

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư Suê

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 4 và buôn Vang

- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 5

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea M'ngang

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 7 và thôn 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Drong: Tính 1 vị trí trong toàn xã

5. Xã Cuôr Đăng: Tính 1 vị trí trong toàn xã

6. Xã Cư M'gar

- Vị trí 1: Thôn Phú Sơn, buôn Cuôr Kbon, Cuôr Mít, Cuôr Đriêng và buôn Cuôr Bhit
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Quảng Hiệp

- Vị trí 1: Thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Hưng, Hiệp Tiến.
- Vị trí 2: Thôn Hiệp Hòa và Hiệp Thắng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Mđrôh

- Vị trí 1: Thôn Thạch Sơn, thôn Đoàn Kết, buôn Nhung, thôn Đồng Tâm và thôn Hợp Thành.
- Vị trí 2: Thôn Đồng Cao, buôn Mđroh và buôn Cuôr
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

9. Xã Ea Kiết

- Vị trí 1: Buôn Ja Wăm, buôn H'Mông
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Tar:

- Vị trí 1: Buôn Tơng Lia
- Vị trí 2: Buôn Đrai Sí
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea H'đing

- Vị trí 1: Thôn 1, buôn Sang, buôn Sang B
- Vị trí 2: Buôn Tráp, buôn Jôk
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Kpam

- Vị trí 1: Thôn 1, 8 và thôn Tân Lập
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Tul

- Vị trí 1: Buôn Yao, buôn Tu, buôn Por, buôn Phong, buôn Sah A, buôn Hrah B
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

14. Xã Cư DliêM'nông

- Vị trí 1: Buôn Đrao
- Vị trí 2: Buôn Phong
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Kuêh

- Vị trí 1: Buôn Wing, buôn Ayun, buôn Triết, thôn Đoàn Kết
- Vị trí 2: Thôn Thác Đá, buôn Thái, buôn Dao và thôn 15
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Thị trấn Ea Pôk

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 buôn Mấp, buôn Sút, buôn Lang và thôn An Bình

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

17. Thị trấn Quảng Phú

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, 5, 6
- Vị trí 2: Tổ dân phố 1, 3a, 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4. Giá đất rừng sản xuất**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư Suê	12.000
2	Xã Ea Drong	12.000
3	Xã Ea M'đrôh	12.000
4	Xã Ea Kiết	12.000
5	Xã Ea Kuêh	12.000

Bảng số 5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**ĐVT: Đồng/m²**

TT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Quảng Phú	16.000
2	Thị trấn Ea Pôk	16.000
3	Xã Quảng Tiến	16.000
4	Xã Cư Suê	16.000
5	Xã Ea M'ngang	16.000
6	Xã Ea Drong	16.000
7	Xã Cuôr Đăng	16.000
8	Xã Cư Mgar	16.000
9	Xã Quảng Hiệp	16.000
10	Xã Ea M'đrôh	16.000
11	Xã Ea Kiết	16.000
12	Xã Ea Tar	16.000
13	Xã Ea H'Đing	16.000
14	Xã Ea Kpam	16.000
15	Xã Ea Tul	16.000
16	Xã Cư DliêM'Nông	16.000
17	Xã Ea Kuêh	16.000

Bảng số 6: Giá đất ở nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Quảng Tiến			
1	Tỉnh lộ 8	Ranh giới TT Ea Pôk	Cầu Ea Tul	1.500.000
		Cầu Ea Tul	Ngã tư đi xã Ea D'rong	2.500.000
		Ngã tư đi xã Ea D'rong	Ranh giới TT Quảng Phú	3.500.000
		Từ Tỉnh lộ 8 (Từ Tỉnh lộ 8 trừ khu vực đã có)	Hết cây xăng Ngọc Hải	550.000
2	Đường liên xã Quảng Tiến đi xã Ea Rong	Hết cây xăng Ngọc Hải	Đến 1000m	450.000
		Đến 1000m	Ranh giới Ea D'rong	300.000
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 350m	450.000
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 500m	450.000
3	Các đường phía Tây của TL8			
4	Các đường phía Đông tiếp giáp với TL8			
5	Các đường phía Đông không tiếp giáp với TL8			
6	Đường ngang thôn Tiên Thành	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Hướng Tây + 200m	320.000
		Hướng Tây + 200m	Hướng Tây + 500m	200.000
7	Đường ranh giới khối 1 TT Quảng Phú - xã	Tỉnh lộ 8	Hết đường	650.000
8	Khu dân cư còn lại thôn Tiên Thành			150.000
9	Khu dân cư còn lại			150.000
II	Xã Cư Suê			
1	Tỉnh lộ 8	Giáp ranh phường Tân Lợi	1 km (hết thửa đất nhà ông Đức cũ)	1.500.000
		1 km	Giáp ranh TT Ea Pôk	1.100.000
		Đại lý Bích Giám (buôn Rư)	Vào sâu 200m	400.000
		Vào sâu 200m	Vào sâu 500m	300.000
		Vào sâu 500m	Hết đường	250.000
2	Các đường tiếp giáp với tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	300.000
		Vào sâu 200m	Vào sâu 500m	250.000
		Vào sâu 500m	Vào sâu 500m	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường liên xã	Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý)	Trục đường các phía + 300m	600.000
		Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo	+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	400.000
		+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	Tỉnh Lộ 8 - 200m	300.000
		Tỉnh Lộ 8 - 200m	Đến khu vực còn lại	350.000
		Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo	+ 600m về phía Ea Mnang	200.000
4	Đường liên thôn	+ 600m về phía Ea M'ngang	Giáp Ea M'ngang	150.000
		Ngã ba (giao nhau giữa đường Ea M'ngang và đi	+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng	300.000
4	Đường liên thôn	+300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	200.000
		Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) trừ	+ 200m về phía thôn 3	300.000
5	Khu vực còn lại thôn 1, buôn SutMư, thôn 6	+200m về phía thôn 3	Hết đường	150.000
				150.000
6	Khu dân cư còn lại			100.000
III	Xã Ea M'ngang			
I	Đường liên xã	Cầu đi TT Quảng Phú (Ranh giới xã Quảng Tiến)	Ranh giới xã Ea Bar (huyện Buôn Đôn)	200.000
		Cầu Cư Suê	Ea M'ngang	250.000
		Thôn 1a (ngã ba đi TT Quảng Phú, đi UBND xã	Cua 90 (ranh giới xã Quảng Hiệp)	150.000
		Đường ranh giới xã Cư M'gar	Cua 90 (ranh giới xã Quảng Hiệp)	200.000
2	Đường đi buôn Pôk A, B Thị trấn Ea Pôk	Từ thôn 1B xã Ea M'ngang	Đến Thị trấn Ea Pôk	200.000
3	Khu dân cư thôn 1A, 1B, 2A, 2B, thôn 3			150.000
4	Khu dân cư còn lại			100.000
IV	Xã Ea Đrong			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Cuôr Đăng	Giáp ranh Thị Xã Buôn Hồ	600.000
2	Đường liên xã	Ranh giới xã Cuôr Đăng	Vào sâu 1100 m(ngã ba)	600.000
		Từ 1100 m (ngã ba)	Hết Nhà máy chế biến mù cao su	350.000
		Hết nhà máy chế biến mù cao su	Ranh giới xã Quảng Tiến	150.000
3	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	250.000
4	Nhánh rẽ vào khu dân cư NT Phú Xuân (khu vực còn lại của nhánh rẽ Nông trường Phú Xuân)			200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Khu dân cư còn lại buôn Tar A, B (khu trung tâm xã)			250.000
6	Điểm khu dân cư thôn Nam Kỳ			250.000
6	Khu dân cư còn lại của Mục 2 (Mục 2: Đường liên xã) buôn Jong			150.000
7	Khu dân cư thôn Phú Thành, Tân Phú, An phú, Phú Phong, Nam Kỳ			150.000
8	Khu dân cư còn lại			100.000
V	Xã Cuôr Đăng			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thành phố Buôn Ma Thuột	Đầu suối Ea M'kang	1.500.000
		Suối Ea M'kang	Ranh giới xã Ea Drong (-600m)	1.000.000
		Ranh giới xã Ea Drong (-600m)	Ranh giới xã Ea Drong	2.000.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Cuôr Đăng (đi Ea Drong)	Ranh giới xã Ea Drong	1.000.000
3	Khu vực còn lại vào xã Ea Drong (từ trục đường liên xã)			200.000
4	Đường vào Công ty cà phê Thăng Lợi	Quốc lộ 14	Ngã ba buôn A'ring	800.000
		Ngã ba buôn A'ring	Hết đường	150.000
		Đường thứ nhất	Buôn Cuôr Đăng A, buôn Cuôr Đăng B,	150.000
		Đường thứ nhất	Buôn Ko Hneh	500.000
5	Đường song song Quốc Lộ 14	Đường thứ hai	Buôn Ko Hneh	150.000
		Quốc lộ 14 (từ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	250.000
		Từ 200m	Vào sâu 400m	150.000
6	Đường ngang Quốc lộ 14			150.000
7	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		1.200.000
8	Khu dân cư còn lại			120.000
VI	Xã Cư M'gar			
1	Đường liên xã	Ranh giới khối 6 TT Quảng Phú	Ranh giới khối 5 TT Quảng Phú	2.000.000
		Ranh giới khối 5 TT Quảng Phú	Hết ranh giới đất nhà Làng nghề truyền	1.000.000
		Hết ranh giới đất nhà Làng nghề truyền thống	Hết ranh giới đất Trường AmaTrang Long	600.000
		Hết ranh giới đất Trường AmaTrang Long	Cầu số 1	450.000
		Cầu số 1	Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	400.000
		Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	Cầu số 2	350.000
		Cầu số 2	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị	400.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu 3 (ranh giới xã Ea M'ang, Quảng	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường ranh giới xã Cư M'gar, TT Quảng Phú	Ngã ba Y Ngông - Nơ Trang Long	Hết đường	500.000
3	Các đường ngang tiếp giáp với đường ranh giới	Ngã ba Y Ngông	Võ Thị Sáu (khởi 5 TT Quảng Phú	500.000
4	Đường ngã ba Trạm biến áp 35	Ranh giới khối 6 TT Quảng Phú (đường Nơ Trang	Vào sâu 250m	600.000
5	Đường nhựa song song với đường liên xã của	Ngã ba Trạm biến áp 35	Ngã tư đường thứ 2 buôn KaNa	250.000
6	Các đường ngang với đường liên xã	Ngã ba đường vào nghĩa địa	Hết đường	250.000
		Các ngã ba đường liên xã của buôn Kana B, buôn	Vào sâu 100m	200.000
		Ngã ba đường liên xã vào buôn Bling, buôn Trấp,	Vào sâu 200m	150.000
		Ngã ba đường liên xã (đường đối diện UBND xã)	Vào sâu 1000m	180.000
		Ngã ba đường liên xã đi các thôn 4, 5, 6 và 7	Vào sâu 500m	180.000
7	Khu dân cư còn lại thuộc buôn KNa A, buôn KNa B, buôn Huk A, buôn Huk B			120.000
8	Khu dân cư còn lại			100.000
VII Xã Quảng Hiệp				
1	Đường liên xã đi TT Quảng Phú	Ngã 3 trung tâm xã	Đường đi TT Quảng Phú + 200m	700.000
2	Đường liên xã đi xã Ea M'drôh	Đường đi TT Quảng Phú + 200m	Đường đi TT Quảng Phú + 1000m	350.000
		Đường đi TT Quảng Phú + 1000m	Giáp ranh giới xã Cư M'gar	150.000
		Ngã 3 trung tâm xã	Đường đi Ea M'drôh + 300m	600.000
		Đường đi Ea M'drôh + 300m	Đường đi Ea M'drôh + 1500m	300.000
		Đường đi Ea M'drôh + 1500m	Giáp xã Ea M'drôh	150.000
3	Đường liên xã đi xã Ea M'drôh - xã Ea Kiết	Ngã 3 trung tâm xã	Đường đi Ea Kiết + 300m	600.000
4	Đường liên xã đi xã Ea Mnang	Đường đi Ea Kiết + 300m	Đường đi Ea Kiết + 1300m	200.000
		Đường đi Ea Kiết + 1300m	Giáp xã Ea Kiết	150.000
5	Khu vực chợ	Cua 90	Ngã ba đi Ea Mnang	150.000
6	Đường đi Bưu Điện	Các lô đất trong khu vực chợ		600.000
7	Đường đi Trạm Y tế	Đường liên xã đi Ea Kiết	Đường liên xã đi Ea M'drôh	250.000
8	Đường vào khu dân cư Hiệp Đoàn	Đường liên xã đi Ea Kiết	Hết Trạm Y tế	350.000
		Đường đi xã Cư M'gar (ngã ba vườn tẻch)	Đường đi xã Cư M'gar + 1000m	200.000
		Đường đi xã Cư M'gar + 1000m	Đường đi xã Cư M'gar + 2000m	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
9	Đường vào Trường Ngô Gia Tự	Ngã ba đường liên xã (ngã ba cây phượng)	Trường Ngô Gia Tự	150.000
10	Khu Dân Cư Khu Trung Tâm (Thôn Hiệp Thanh, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng)			150.000
11	Khu dân cư còn lại			100.000
VIII Xã Ea Mđrôh				
1	Trung tâm UBND xã	Ngã tư UBND xã theo trục đường đi các phía	Ngã tư UBND xã + 300m	300.000
2	Đường liên xã Ea Mđrôh - Quảng Hiệp	UBND xã + 300m	Giáp ranh giới xã Quảng Hiệp	150.000
3	Đường liên xã: Ea Mđrôh - Ea Kiết - Quảng	UBND xã + 300m	Giáp ranh xã Quảng Hiệp, Ea Kiết	150.000
4	Đường liên xã: Ea Mđrôh - Buôn Đôn	UBND xã + 300m	Giáp ranh giới huyện Buôn Đôn	150.000
5	Khu dân cư còn lại			100.000
IX Xã Ea Kiết				
1	Khu vực ngã tư UBND xã	Ngã tư UBND xã	Các phía theo trục đường 300m (trừ khu	600.000
2	Khu vực chợ	Mặt tiền đường khu vực chợ		1.000.000
		Các lô đất trong khu vực chợ		600.000
3	Đường liên huyện Krông Buk	Ngã tư UBND xã + 300m	Hết ranh giới đất Trường Phan Đăng Lưu	200.000
		Hết ranh giới đất Trường Phan Đăng Lưu	Giáp ranh Ea Kuêh	150.000
4	Đường liên huyện Ea Sup	Ngã tư UBND xã + 300m	Hết ranh giới đất Trụ sở Lâm trường Buôn Ia	350.000
		Hết ranh giới đất Trụ sở Lâm trường Buôn Ia	Ngã ba (Tiểu đoàn 303)	200.000
5	Đường liên xã Ea H'đing	Ngã ba (Tiểu đoàn 303)	Giáp Ea Súp	150.000
		Ngã tư UBND xã + 300m	Giáp xã Ea H'đing	250.000
6	Đường liên xã Ea Kiết - Ea Mđrôh	Ngã tư thôn 10	Vào sâu 200m	300.000
		Ngã tư thôn 10 + 200m	Giáp xã Ea Mđrôh	200.000
7	Đường liên thôn	Ngã tư nhà ông Ngọc (thôn 10)	Ngã tư nhà ông Đoàn (thôn 5)	200.000
8	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Thảo (thôn 10)	Hội trường thôn 6	150.000
9	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Ngọc (thôn 10)	Nhà ông Chiến (thôn 6)	150.000
10	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Mân (thôn 8)	Ngã ba (đường Ea Kuêh)	150.000
11	Đường liên thôn	Ngã tư nhà ông Minh Thủy (thôn 10)	Ngã ba (cổng chào thôn 7)	150.000
12	Đường liên thôn	Ngã ba (cổng chào thôn 7)	Hết ranh giới thôn 14	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
13	Đường liên thôn	Cổng Chảo thôn 10	Nhà ông Sum (thôn 10)	150.000
14	Đường liên thôn	Ngã tư UBND xã + 300m	Hết ranh giới đất Trường Hoàng Văn Thụ	200.000
		Ngã ba nhà bà Liên (thôn 1)	Cổng chào thôn 1	200.000
15	Đường liên thôn	Hết ranh giới đất Trường Hoàng Văn Thụ	Cổng chào thôn 2	150.000
16	Đường nội thôn	Cổng chào thôn 7	Nhà ông Phú (thôn 7)	150.000
17	Đường nội thôn	Ngã ba (nhà ông Đoàn thôn 1)	Nhà ông Hoa Lộc (thôn 1)	150.000
18	Đường nội thôn	Ngã ba (nhà ông Nam thôn 5)	Nhà ông Hà (thôn 10)	150.000
19	Khu dân cư buôn Ja Wăm A, B			100.000
20	Khu dân cư còn lại			150.000
X	Xã Ea Tar			
1	Đường liên xã Ea Tar - Ea H'đing	Giáp ranh Ea H'đing (đường nhựa thôn 1, 2, 3, 4)	Cổng vắn hoá thôn 4	500.000
2	Đường liên xã Ea Tar - Ea Kuêh	Cổng vắn hoá thôn 4	Cầu Ea Tar	400.000
		Cầu Ea Tar	Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	300.000
3	Đường liên xã Ea Tar - Cư DiêMnông	Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	Giáp ranh giới xã Ea Kuêh	150.000
		Cầu Ea Tar	Giáp ranh giới xã Cư DiêMnông	150.000
4	Đường ranh giới thôn 1 (Ea Tar - Ea H'đing)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập tràn hồ Ea Káp	150.000
5	Đường nhựa thôn 2	Cây xăng Luyến Diêm	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Bé	200.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Bé	Hết đập tràn hồ Ea Káp	150.000
6	Đường nhựa thôn 3	Cây xăng Luyến Diêm	Hết ngã ba thứ 3	150.000
7	Đường nhựa thôn 3 (đường nhựa phía sau)	Ngã tư (nhà bà Hoa)	Hết ngã tư thứ nhất - ranh giới thôn 3,	150.000
8	Đường nhựa thôn 4 (Đường nhựa phía sau)	Hết ngã tư thứ nhất - Ranh giới thôn 3, 4 (nhà ông)	Hết đường	150.000
9	Đường nhựa ranh giới thôn 3, thôn 4	Ngã tư ranh giới thôn 3, 4 (nhà ông Ngẫu)	Giáp cao su	150.000
10	Đường vào Trạm Y tế (mới)	Từ công UBND xã	Trạm Y tế (mới)	200.000
11	Khu dân cư còn lại			150.000
XI	Xã Ea H'đing			
1	Trung tâm cụm xã Ea H'đing	Ngã ba buôn Ea Sang	Các phía theo trục đường 500m	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã Ea Kpam	Các phía theo trục đường + 500m	Ngã ba buôn Jôk	350.000
		Ngã ba buôn Jôk	Cầu Ea H'đing	300.000
		Cầu Ea H'đing	Ranh giới xã Ea Kpam	150.000
		Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Đến 2 km (đi Ea Kiết)	300.000
3	Đường liên xã Ea Kiết	Đến 2 km (đi Ea Kiết)	Giáp Ranh giới xã Ea Kiết	250.000
4	Đường liên xã Ea Tar	Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Giáp Ranh giới xã Ea Tar	450.000
5	Đường liên thôn	Từ ngã ba buôn Jôk	Ngã ba thứ I (đường đi buôn Kring,	200.000
		Ngã ba thứ I (đường đi buôn KRing, Quảng Hiệp)	Trung tâm buôn Ring	150.000
6	Đường song song đường liên xã	Đường thứ nhất giáp đường liên xã	Thuộc buôn Jôk, buôn Ea Sang B, buôn	120.000
7	Đường nối liền đường liên xã với đường song song thứ nhất của buôn Jôk, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1			150.000
8	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		450.000
9	Khu vực chợ	Khu vực còn lại		250.000
10	Đường ranh giới thôn 1 (EaTar - Ea H'đing)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập tràn hồ Ea Káp	120.000
11	Khu vực Trường Trần Quang Khải	Ngã ba đường liên xã Ea H'đing - Ea Tar (nhà ông	Hết trường học	450.000
		Ngã ba Trường Trần Quang Khải (hướng Đông)	Vào sâu 400m	450.000
12	Đường nhựa từ ngã ba Trường Trần Quang	Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Đường liên xã Ea H'đing - Ea Kiết	450.000
13	Khu dân cư buôn Jôk, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1 (trừ khu vực đã có)			150.000
14	Khu dân cư còn lại			100.000
XII Xã Ea Kpam				
1	Tỉnh Lộ 8	Ranh giới TT Quảng Phú	Ngã tư vào đường T2, T8	1.500.000
		Ngã tư vào đường T2, T8	Hết trụ sở Công ty cao su Cư M'gar	1.600.000
		Hết ranh giới đất Trụ sở Công ty Cao su Cư M'gar	Giáp ranh Ea Tul	300.000
2	Đường liên xã Ea Kpam - Ea H'đing	Ngã ba Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 1500m	250.000
		Tỉnh lộ 8 + 1500m	Giáp xã Ea H'đing	220.000
3	Đường liên xã Ea Kpam - Cư DiêmNông	Ngã ba Ea Tul	Giáp buôn Dìng xã Cư DiêmNông	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường vào hồ Buôn Jong	Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 1500m	250.000
5	Đường nối liền với đường liên xã Ea Kpam - Ea H'Đing (thuộc thôn 6)	Tỉnh lộ 8 + 1500m	Hết đường nhựa buôn Jong	250.000
6	Đường song song với đường liên xã vào sâu 200m	Đường liên xã	Vào sâu 200m	230.000
7	Đường nối liền với đường vào hồ buôn Jong	Đường liên xã vào sâu 200m	mét thứ 500	200.000
8	Đường song song với đường vào hồ buôn Jong	Đường vào hồ buôn Jong	vào sâu 250m	230.000
9	Đường ngang Tỉnh Lộ 8 thôn 1, 2, 8, Tân Lập (trừ khu vực đã có)	Đường vào hồ buôn Jong + 250m	mét thứ 500	200.000
10	Đường song song Tỉnh Lộ 8 thuộc thôn 1, thôn 2, thôn 8, thôn Tân Lập	Đường vào sâu 250m		200.000
11	Đường nối liền đường song song Tỉnh lộ 8: thôn 1, 2, 8, Tân Lập	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 200m	380.000
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	350.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Tỉnh lộ 8 + 1000m	250.000
		Tỉnh lộ 8	Vào sâu 200m	300.000
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	250.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Hết đường	200.000
		Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 200m	300.000
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	250.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Tỉnh lộ 8 + 1000m	200.000
12	Khu chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		600.000
13	Khu dân cư buôn Bling			150.000
14	Khu dân cư còn lại			100.000
XIII	Xã Ea Tul			
1	Đường Tỉnh lộ 8	Giáp xã Ea Kpam	Giáp xã Cư DiêM' nông (-1000)	350.000
2	Đường liên xã	Giáp xã Cư DiêM' nông (-1000)	Giáp xã Cư DiêM' nông	300.000
3	Đường vào UBND xã	Ngã ba Nông trường Ea Tul gần trường cấp 2 Ea	Giáp phường Thống Nhất-TX Buôn Hồ	150.000
		Ngã ba công chèo buôn Sah A	Ngã tư chợ	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Khu chợ	Các lô đất mặt tiền		300.000
		Các lô đất trong chợ		200.000
5	Khu dân cư còn lại			100.000
XIV	Xã Cư Diêm' nông			
1	Đường Tỉnh lộ 8	Giáp xã Ea Tul	vào sâu 1000m	250.000
		Vào sâu 1000m	Giáp Ea Ngai (Krông Búk)	300.000
2	Khu vực Trung tâm xã	Trụ sở UBND xã	Trụ sở UBND xã các phía + 300m	450.000
		Trụ sở UBND xã các phía + 300m	Trụ sở UBND xã các phía + 500m	350.000
3	Đường trục chính	Trụ sở Công ty 15	Giáp xã Cư Pong	150.000
		Trụ sở công ty 15	Giáp xã Ea Ngai	150.000
4	Đường liên thôn	Thôn 5, thôn 6	Ngã ba buôn Rrah	200.000
		Ngã ba buôn Drao	200m về buôn Drao	200.000
5	Trục đường thôn Tân Thành	Trục đường chính thôn Tân Thành	Ngã ba thôn Tân Thành đi thôn Tân Lập	200.000
6	Khu dân cư thôn Đăk Hà Đông, thôn Đăk Hà Tây			150.000
7	Khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5, 8, Tân thành, Tân Lập			150.000
8	Khu dân cư còn lại(5 buôn)			100.000
XV	Xã Ea Kuêh			
		Giáp xã Ea Kiết	Cầu suối đá	100.000
1	Đường liên xã	Cầu suối đá	Cửa xả nước hồ buôn Wíng	120.000
		Cửa xả nước hồ buôn Wíng	Hết trụ sở UBND	150.000
		Hết trụ sở UBND	Hết thôn Đoàn Kết	80.000
		Ngã ba trường TH. Hoàng Diệu	Ngã ba công chào buôn Ja Jai	120.000
2	Đường liên xã Ea Kuêh - Ea Tar	Cổng chào thôn Thác Đá	+ 500m các phía	100.000
3	Các đường ngang tiếp giáp với đường liên xã trừ những khu vực đã có vào sâu 100m			100.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000

Bảng số 7: Giá đất ở đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Quảng Phú			
1	Hùng Vương	Ranh giới xã Quảng Tiến	Lý Thường Kiệt	4.500.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	6.500.000
		Trần Kiên	Lê Quý Đôn	6.000.000
		Lê Quý Đôn	Giáp tổ dân phố 8	4.000.000
		Giáp tổ dân phố 8	Giáp ranh giới xã Ea Kpam	1.500.000
2	Lý Nam Đế	Hùng Vương	Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	350.000
3	Ngô Quyền	Hùng Vương	Hàm Nghi	700.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	500.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
4	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
5	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Phù Đồng	2.000.000
		Phù Đồng	Hàm Nghi	1.200.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	800.000
		Lê Lai	Hết đường	500.000
6	Mai Hắc Đế	Phù Đồng	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
7	Quang Trung	Hùng Vương	Phù Đồng	2.000.000
		Phù Đồng	Hàm Nghi	1.200.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	800.000
		Lê Lai	Hết đường	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ		Đến	
8	Lê Đại Hành	Phù Đồng		Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi		Lê Lai	400.000
		Lê Lai		Hết đường	300.000
		Hùng Vương		Phù Đồng	1.500.000
9	Lê Lợi	Phù Đồng		Hàm Nghi	1.000.000
		Hàm Nghi		Lê Lai	700.000
		Lê Lai		Hết đường	400.000
		Phù Đồng		Hàm Nghi	500.000
10	Lý Thái Tổ	Hàm Nghi		Lê Lai	400.000
		Lê Lai		Hết đường	300.000
		Hùng Vương		Phù Đồng	1.500.000
		Phù Đồng		Hàm Nghi	1.000.000
11	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi		Lê Lai	700.000
		Lê Lai		Hết đường	400.000
		Phù Đồng		Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi		Lê Lai	400.000
12	Bà Triệu	Lê Lai		Hết đường	300.000
		Phù Đồng		Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi		Lê Lai	400.000
		Lê Lai		Hết đường	300.000
13	Hai Bà Trưng	Phù Đồng		Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi		Lê Lai	400.000
		Phù Đồng		Hàm Nghi	500.000
		Hàm Nghi		Lê Lai	400.000
14	Đinh Tiên Hoàng	Lê Lai		Hết đường	300.000
		Hùng Vương		Phù Đồng	1.500.000
		Phù Đồng		Hàm Nghi	1.000.000
		Hàm Nghi		Lê Lai	700.000
15	Trần Kiên	Lê Lai		Hết đường	400.000
		Hùng Vương		Phù Đồng	1.500.000
		Phù Đồng		Hàm Nghi	1.000.000
		Hàm Nghi		Lê Lai	700.000
16	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Lai		Hết đường	400.000
		Hùng Vương		Phù Đồng	1.500.000
		Phù Đồng		Hàm Nghi	1.000.000
		Hàm Nghi		Lê Lai	700.000
17	Trường Chinh	Lê Lai		Hết đường	400.000
		Hùng Vương		Phù Đồng	1.500.000
		Phù Đồng		Hàm Nghi	1.000.000
		Hàm Nghi		Lê Lai	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
18	Lê Duẩn	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000
19	Đình Núp	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000
20	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500.000
21	Lê Lai	Ranh giới xã Quảng Tiến	Trần Kiên	400.000
22	Nguyễn Thị Định	Bà Triệu	Trần Kiên	400.000
23	Hàm Nghi	Lý Nam Đế	Trần Kiên	500.000
24	Đường nằm giữa song song với đường	Trần Kiên	Lý Thường Kiệt	700.000
25	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Kiên	Hết đường	400.000
26	Phù Đổng	Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	2.500.000
27	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Kiên	Hoàng Diệu	1.500.000
28	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	700.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	400.000
29	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Nguyễn Du	500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	400.000
30	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	400.000
31	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	400.000
32	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp nghĩa địa	1.800.000
33	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	700.000
34	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Nguyễn Du	3.000.000
35	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	3.000.000
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	6.500.000
36	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	2.500.000
		Nguyễn Công Trứ	Hết đường	500.000
37	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Du	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ	Đến		
38	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	6.500.000	
		Lê Hữu Trác	Nguyễn Chí Thanh	7.000.000	
		Hùng Vương	Lê Hữu Trác	3.000.000	
39	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	6.500.000	
40	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	2.500.000	
		Nguyễn Công Trứ	Hết đường	500.000	
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	700.000	
41	Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Công Trứ	Hết đường	500.000	
42	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.000.000	
43	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	700.000	
		Nguyễn Công Trứ	Hết đường	500.000	
		Y Bih Alêô	Nguyễn Chí Thanh	500.000	
44	Lê Văn Tám	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	600.000	
45	Võ Thị Sáu	Nguyễn Công Trứ	Hết đường	400.000	
		Hùng Vương	Nơ Trang Long	4.000.000	
		Nơ Trang Long	Hết ranh giới thị trấn Quảng Phú	1.700.000	
46	Y Ngông Niê K dăm	Hùng Vương	Nơ Trang Long	500.000	
47	Trần Phú	Hùng Vương	A Ma Jhao	500.000	
48	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nơ Trang Long	500.000	
49	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	500.000	
50	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Hết đường	500.000	
51	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	600.000	
52	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	Hết đường	500.000	
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	700.000	
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	600.000	
53	Kim Đồng	Hùng Vương	Hết đường	500.000	
54	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	700.000	
55	Y Jút	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	600.000	
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	600.000	
		Hùng Vương	Hết đường	500.000	
56	Nơ Trang Gưh	Hùng Vương	Hết đường	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
57	Lê Hữu Trác	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Y Ngông Niê Kđăm	3.000.000
58	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	700.000
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	7.000.000
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngông Niê Kđăm	5.500.000
59	Y Bih Alêô	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kđăm	400.000
60	Nguyễn Chí Thanh	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	500.000
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1.500.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	6.000.000
		Cách Mạng Tháng 8	Y Ngông Niê Kđăm	5.500.000
61	Tô Hiệu	Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	500.000
62	Nguyễn Công Trứ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	800.000
63	Ngô Gia Tự	Đoàn Thị Điểm	Y Ngông Niê Kđăm	400.000
		Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	500.000
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	400.000
		Lê Lai	Hết đường	300.000
64	Y Ôn	Hà Huy Tập	Kim Đồng	500.000
65	Nguyễn Văn Linh	Y Ngông Niê Kđăm	Nơ Trang Gưh	580.000
66	Ama Jhao	Lê Hồng Phong	Hết đường	500.000
67	Nơ Trang Long	Y Ngông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	500.000
68	Đường giữa Hùng Vương và Nguyễn	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Diệu	1.500.000
69	Hẻm Trường 10-3	Quang Trung	Hết đường	400.000
70	Đường ranh giới TT Quang Phú - xã	Hùng Vương	Nguyễn Du	600.000
71	Đường ranh giới xã Cư M'gar, khối 5	Ngã ba Y Ngông	Võ Thị Sáu	500.000
72	Các lô đất trong khu vực chợ			6.000.000
73	Khu vực còn lại tổ dân phố 1, 5			400.000
74	Khu vực còn lại tổ dân phố 3, 4, 7			300.000
75	Khu vực còn lại tổ dân phố 6			600.000
76	Khu vực còn lại tổ dân phố 8			300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
II	Thị trấn Ea Pôk			
1	Tỉnh lộ 8	Ranh giới xã Cư Suê	Ngã ba đi buôn Pôk	1.200.000
		Ngã ba đi buôn Pôk	Cầu thôn 1 (cầu Tồ dân phố Quyết Tiến)	1.700.000
		Cầu thôn 1 (cầu Tồ dân phố Quyết Tiến)	Ngã ba đi buôn Máp	2.000.000
		Ngã ba đi buôn Máp	Ranh giới xã Quảng Tiến	1.500.000
		Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	800.000
2	Đường vào buôn Pôk A, B	Từ 300m	Giáp Buôn Pôk B	350.000
		Buôn Pôk B (Từ Công chảo Buôn Pôk B (Hai bên	Giáp xã Ea M'nanh	150.000
		Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	300.000
3	Đường vào buôn Máp	Vào sâu 300m	Hết buôn Máp	150.000
		Hết buôn Máp	Đường vào buôn Sút	100.000
		Tỉnh lộ 8: Thuộc 1, 2, 3, 6 (Tồ dân phố Quyết Tiến,	Vào sâu 100m	600.000
4	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8 vào sâu 100m	Vào sâu 300m thuộc thôn 1, thôn 2 (tổ dân	350.000
5	Đường ngang ranh giới xã Quảng	Tỉnh lộ 8+ 100m (Điều chỉnh lại tên là Từ Tỉnh lộ 8	vào sâu 300m	200.000
6	Khu vực chợ	Các lô đất quay mặt vào chợ		1.000.000
		Khu vực còn lại của chợ		800.000
8	Khu dân cư buôn Máp, An Bình, thôn 4, thôn 5, buôn Pôk A			200.000
9	Khu dân cư buôn Pôk B, buôn Lang, buôn Sút			120.000
10	Khu dân cư còn lại			150.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BUÔN ĐÔN
 Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Nuôl	20.000	16.000	
2	Xã Tân Hòa	18.000		
3	Xã Ea Wer	14.000	10.000	
4	Xã Ea Huar	14.000	10.000	
5	Xã Krông Na	14.000	10.000	
6	Xã Ea Bar	20.000	16.000	14.000
7	Xã Cuôr Knia	18.000	16.000	12.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã

1. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Cánh đồng Chu Lai 1, Chu Lai 2, Cư Por
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Cánh đồng Hoài Nhơn, 15-3, Cơ Khí, Ô Tô, Dầu, Rừng Tre
- Vị trí 2: Cánh đồng 19/3, Đồi Cao;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại;

3. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Cánh đồng 10/3, Sinh Đá, cánh đồng 17 ha, cánh đồng Chu Lai
- Vị trí 2: Cánh đồng Đông Bắc, cánh đồng Suối Nước Trong
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Tân Hòa: Tính 1 vị trí trong toàn xã

5. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 7, thôn 8, buôn Tul A, buôn Tul B
- Vị trí 2: Các thôn, buôn còn lại

6. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Na

- Vị trí 1: Buôn Ea Mar
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Nuôi	18.000	14.000	12.000
2	Xã Tân Hòa	16.000	12.000	10.000
3	Xã Ea Wer	14.000	10.000	
4	Xã Ea Huar	14.000	10.000	
5	Xã Krông Na	14.000		
6	Xã Ea Bar	18.000	14.000	12.000
7	Xã Cuôr Knia	16.000	12.000	

1. Xã Ea Nuôi

- Vị trí 1: Hòa Nam 1, Đại Đồng, Hòa Phú, Hòa An, Ea M'Đhar 3

- Vị trí 2: Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn niêng 2, buôn Niêng 1, Tân thanh, Tân Phú

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Thôn 5, 8, 18b, 15

- Vị trí 2: Các thôn còn lại

- Vị trí 3: 4 buôn knia và thôn 6, 7, 9

3. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Tân Hòa

- Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5, 14, 15;

- Vị trí 2: Thôn 7, 8, 9, 10, 11, 16;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn Ea Duât, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

6. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, buôn Jang Pông

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Na: Tính 1 vị trí trong toàn xã

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Nuôl	30.000	26.000	22.000
2	Xã Tân Hòa	26.000	22.000	18.000
3	Xã Ea Wer	18.000	14.000	
4	Xã Ea Huar	18.000	14.000	
5	Xã Krông Na	16.000		
6	Xã Ea Bar	30.000	26.000	22.000
7	Xã Cuôr Knia	26.000	22.000	18.000

1. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Hòa Nam 1, Đại Đồng, Hòa Phú, Hòa An, Ea M'Đhar 3

- Vị trí 2: Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn niêng 2, buôn Niêng 1, Tân thanh, Tân Phú

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Thôn 5, 8, 18b, 15

- Vị trí 2: Các thôn còn lại

- Vị trí 3: 4 buôn knia và thôn 6, 7, 9

3. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Tân Hòa

- Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5, 14, 15

- Vị trí 2: Thôn 7, 8, 9, 10, 11, 16

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn Ea Duât, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc

- Vị trí 2: Các thôn, buôn còn lại

6. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Krông Na: Tính 1 vị trí trong toàn xã

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Ea Nuôi	12.000
2	Xã Tân Hòa	9.000
3	Xã Ea Wer	7.000
4	Xã Ea Huar	7.000
5	Xã Krông Na	7.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Ea Nuôi	12.000
2	Xã Tân Hòa	12.000
3	Xã Ea Wer	10.000
4	Xã Ea Huar	10.000
5	Xã Krông Na	10.000
6	Xã Ea Bar	12.000
7	Xã Cuôr Knia	12.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Khu trung tâm huyện			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba tỉnh lộ 17 (đường vào thôn 14)	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	450.000
		Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện Kiểm sát	900.000
		Ngã tư Viện Kiểm sát	Ngã tư Đài truyền thanh	1.200.000
		Ngã tư Đài truyền thanh	Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	900.000
		Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	Ngã tư Hạt Kiểm lâm	600.000
		Ngã tư Hạt Kiểm lâm	Hết dốc 50	300.000
	Đường ngang			
2	Đường số 24	Tỉnh lộ 17	Nghĩa trang liệt sỹ	400.000
3	Đường số 2	Tỉnh lộ 17	Giáp đường số 4 (phía Đông)	400.000
		Tỉnh lộ 17	Hết ranh giới đất Công an huyện	400.000
		Đoạn từ ngã tư bưu điện	Giáp đường số 4	500.000
4	Đường số 3	Đoạn từ ngã tư bưu điện	Hết lô A6	1.000.000
		Hết lô A6	Giáp vành đai phía Tây	500.000
		Tỉnh lộ 17	Đường số 21	1.000.000
5	Đường số 4	Đường số 21	Hết vành đai phía Đông	500.000
		Tỉnh lộ 17	Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	1.000.000
		Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	Hết vành đai phía Tây	500.000
6	Đường số 5	Tỉnh lộ 17 (trụ sở viễn thông)	Giáp vành đai phía Tây	500.000
		Tỉnh lộ 17 (thư viện)	Giáp đường số 44	600.000
		Giáp đường số 44	Giáp vành đai phía Đông	500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Đường số 6	Ngã tư dài truyền thanh	Hết trường cấp 3 Buôn Đôn	500.000
		Hết trường cấp 3 Buôn Đôn	Giáp vành đai phía Đông	400.000
		Ngã tư dài truyền thanh	Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	500.000
		Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	Ngã 3 đường vận hành 1 thủy điện 4	450.000
		Ngã 3 đường vận hành 1 thủy điện 4	Ngã 3 ông Tè	350.000
8	Đường số 7	Ngã 3 ông Tè	Giáp sông Srépôk	200.000
		Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Đông	400.000
		Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây	400.000
9	Đường số 17 (dọc chợ trung tâm huyện)	Từ tỉnh lộ 17	Hết lô A7	1.000.000
		Hết lô A7	Hết lô A 10	500.000
10	Đường số 18			500.000
11	Đường số 35			400.000
12	Đường số 43			400.000
	Đường dọc			
13	Đường số 20 (mặt sau A12, A1, A4)			400.000
14	Đường số 22			350.000
15	Đường số 23			350.000
16	Đường số 14 mặt sau lô A5, A6			400.000
17	Đường số 13			400.000
18	Đường số 33 mặt sau lô A2			400.000
19	Đường 38 mặt sau lô A3, A8			400.000
20	Đường số 27	Ngã ba Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Đường vành đai phía Đông	250.000
21	Đường vành đai phía Đông	Quán Văn Cương	Giáp đường số 6 (phía Đông)	200.000
		Giáp đường số 6	Giáp đường số 23	200.000

TT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ		Đến	
		Tòa án		Bệnh viện	200.000
		Bệnh viện		Giáp đường số 4	200.000
22	Dường vành đai phía Tây	Giáp đường số 4		Giáp đường số 2	200.000
		Giáp đường số 2		Ngã tư TL17-đường số 24	300.000
23	Các đường ngang	Đường giữa lô A10			300.000
24	Các đường ngang	Các trục đường còn lại Lô A11			300.000
25	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$				100.000
26	Khu dân cư còn lại				80.000
II Xã Ea Nuôi					
		Giáp ranh giới với thành phố Buôn Ma Thuật		Hết cầu buôn Niêng	700.000
		Hết cầu buôn Niêng		Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	500.000
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3		Đến cầu Ea M'dthar	300.000
		Đến cầu Ea M'dthar		Ngã 3 đường vào nhà máy thủy điện Srêpôk 3	350.000
		Ngã 3 đường vào nhà máy thủy điện Srêpôk 3		Giáp ranh xã Tân Hòa	250.000
		Ngã ba cây xăng (Khương Minh Yên)		Ngã ba ba Tân	300.000
		Ngã ba ba Tân		Đường nhựa giáp thủy điện Srêpôk 3	250.000
		Ngã ba Hoà An (TL1)		Giáp nghĩa địa Hoà An	300.000
		Giáp nghĩa địa Hoà An		Giáp ranh xã Hoà Xuân	200.000
2	Dường ngang	Ngã ba UBND xã		Hết ranh giới thôn Hoà Nam 2	100.000
		Đầu buôn M'dhar 1		Hết ranh giới buôn M'dhar 3	100.000
		Đầu buôn M'dhar 1		Hết ranh giới thôn Hoà Thanh	100.000
		Đầu buôn Niêng 2		Hết ranh giới buôn Mới (134)	100.000
3	Dường trục chính thôn Đại Đồng	Ngã 3 thôn Hoà An		Di sinh Cư Bơ	150.000
4	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$				80.000
5	Khu dân cư còn lại				70.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
III	Xã Ea Bar			
1	Tỉnh lộ 19A (5 cũ)	Giáp ranh giới xã Cuôr Knia	Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	350.000
		Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	Ngã tư chợ cũ	550.000
		Ngã tư chợ cũ	Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	1.200.000
		Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	800.000
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	Hết công thôn 8	700.000
		Hải trục ngang bên hông chợ Ea Bar		1.000.000
		Hết công thôn 8	Ngã tư vào Trường TH Nguyễn Huệ	450.000
		Ngã tư vào Trường TH Nguyễn Huệ	Ngã tư đường vào thôn 6 (quán Chiêu Tim)	550.000
		Ngã tư đường vào thôn 6 (quán Chiêu Tim)	Ngã ba nhà Bảy Xanh	350.000
		Ngã ba nhà Bảy Xanh	Ngã ba Đài tưởng niệm	150.000
2	Đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Ngã ba Đài tưởng niệm	Giáp ranh thành phố Buôn Ma Thuột	350.000
		Ngã tư chợ cũ	Giáp đường sang xã Cuôr Knia	250.000
3	Đường liên thôn 15, 18, 18A, 18B	Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	Giáp đường vào nghĩa địa 15/3	250.000
		Cửa hàng nông sản Thanh Bình	Ngã tư nhà bà Diện	120.000
4	Đường ngang	Ngã tư nhà bà Diện	Hết ranh giới đất nhà ông Hiếu	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiếu	Giáp ranh xã Ea M'ngang - Cư M'gar	200.000
		Ngã tư nhà bà Diện	Hết cầu cây sung	100.000
		Hết cầu cây sung	Giáp ranh xã Cuôr Knia	100.000
		Ngã ba ông Nhiều	Hết ranh giới đất nhà ông La (đường lô 2)	700.000
5	Khu vực thôn 5 và 6			120.000
6	Các khu dân cư có trục đường >=3,5m			100.000
7	Các khu dân cư còn lại			80.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
IV	Xã Cuôr Knia			
1	Tỉnh lộ	Giáp ranh giới xã Tân Hòa	Ngã ba thôn 3	180.000
		Ngã ba thôn 3	Ngã ba ông Hạnh	210.000
		Ngã ba ông Hạnh	Giáp ranh giới xã Ea Bar	150.000
		Ngã ba thôn 3	Đập cây sung	100.000
		Đập cây sung	Giáp ranh giới xã Ea M'rang (huyện Cư M'gar)	90.000
		Ngã ba thôn 12	Thôn 10 xã Ea Bar	70.000
	Đường liên xã	Ngã ba thôn 6	Giáp ranh giới thôn 17 xã Ea Bar	100.000
		Ngã ba thôn 9	Giáp đường đi Ea Bar	70.000
2	Khu vực thôn 4			100.000
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			70.000
4	Các khu dân cư còn lại			60.000
V	Xã Tân Hòa			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôl (suối cạn)	Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	150.000
		Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	Hết thôn 9	300.000
		Hết thôn 9	Hết thôn 10	500.000
		Hết thôn 10	Hết ranh giới thôn 12	300.000
		Hết ranh giới thôn 12	Cây xăng Nam Tây Nguyên	300.000
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba TL17 vào Hội trường thôn 14	350.000
		Ngã ba Tân Tiến	Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	350.000
		Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	Cổng nội thôn 6	250.000
		Cổng nội thôn 6	Hết Trường tiểu học Lê Lợi	300.000
		Hết Trường tiểu học Lê Lợi	Giáp ranh xã Cuôr Knia	200.000
2	Đường tỉnh lộ 19A (Tỉnh lộ 5 cũ)			
3	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ - Ngã ba nhà bà Lợi)	Hết ranh giới chợ	150.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - Ngã ba Bưu điện VH xã)	Vào lô F	150.000
		Ngã ba TL17 (đường vào sinh 3/2)	Suối bà Chi	150.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường dọc lô E và D trung tâm xã			150.000
5	Khu dân cư còn lại của thôn 14			100.000
6	Giáp ranh thôn Ea Duốt xã Ea Wer			120.000
7	Đường lô 2 >=3,5 m	Thôn 4	Thôn 8	150.000
8	Đường lô 2	Ngã ba tỉnh lộ 19	hết thôn 9	150.000
9	Các khu dân cư có trục đường >=3,5m			100.000
10	Các khu dân cư còn lại			80.000
VI	Xã Ea Wer			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Dốc 50 (giáp ranh trung tâm huyện)	Đầu thôn 4	160.000
		Đầu thôn 4	Cổng thủy lợi (thôn 7)	200.000
		Cổng Thủy Lợi (thôn 7)	Cầu Ea Tul	180.000
		Cầu Ea Tul	Cầu 33	150.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Đầu thôn 8	100.000
		Đầu thôn 8	Đập dâng Nà Xỏ	80.000
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ - nhà ông Lương)	Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 4	100.000
		Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 4	Hết thôn 9	80.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - buôn Tul B)	Vào thôn 9	80.000
		Đường Tỉnh lộ 17 (1 cũ - ngã ba Nà Wel)	Cổng Nà Wel	80.000
		Đầu cổng Nà Wel	Giáp sông Sêrêpôk	70.000
		Sau trạm y tế xã	Cầu Ea Tul (đường lô 2)	100.000
		Đầu buôn Tul B	Hết đường 135 (đường lô 2)	100.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - thôn 6)	Buôn Ea Pri	80.000
		Các đường buôn Tul A		70.000
		Các đường buôn Tul B		70.000
5	Các khu dân cư có trục đường >=3,5m			70.000
6	Khu dân cư còn lại			60.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
VII	Xã Ea Huar			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Cầu 33	Cầu 34	250.000
		Cầu 34	Cầu 35	200.000
		Cầu 35	Giáp ranh xã Krông Na	140.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	đi xã Ea M'roh - Cư M'gar	110.000
2	Đường nối Tỉnh lộ 17 (cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh (qua Buôn Rếch A)	110.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh	130.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	hết đường buôn mới 134	80.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba cầu 34 (đường vòng sau UBND xã)	120.000
3	Các khu dân cư có trục đường >=3,5m			70.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
VIII	Xã Krông Na			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh xã Ea Huar	Ngã tư xường chế biến gỗ VinaFor	150.000
		Ngã tư xường chế biến gỗ VinaFor	Hết ranh giới đất cây xăng	250.000
		Hết ranh giới đất cây xăng	Ngã ba đường vào buôn Trí	300.000
		Ngã ba đường vào buôn Trí	Hồ Ea Rông	200.000
		Hồ Ea rông	Ngã tư Bàn Đôn	150.000
		Ngã tư Bàn Đôn	Cầu Ea Mar	110.000
		Cầu Ea Mar	Đập Đắk Min	150.000
		Đập Đắk Minh	Giáp ranh huyện Ea Súp	100.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Khăm Thung	150.000
		Ngã ba Khăm Thung	Cầu buôn Trí	200.000
		Cầu buôn Trí	Ngã tư Bản Đôn	150.000
		Ngã ba Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết ranh giới buôn Trí B	120.000
		Ngã tư Bản Đôn	Buôn Ea Mar (đường 135)	100.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	80.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Khu du lịch hồ Đăk Minh	100.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Buôn Đrăng Phốc	60.000
		Khu vực buôn Ea Rông B		140.000
		Tỉnh lộ 1	Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A	100.000
3	Đường giao thông			
4	Đường sau chợ TT	Từ trung tâm xã	Đi thác phát	100.000
5	Đường giao thông	Buôn Jang Lành	Đi thác Phạt (sau xưởng Vinafor)	80.000
6	Các khu dân cư còn lại			60.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUÔN HỒ

Kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	28.000		
2	Phường An Bình	28.000		
3	Phường Đạt Hiếu	28.000		
4	Phường Thiện An	28.000		
5	Phường Đoàn Kết	28.000		
6	Phường Thống Nhất	28.000	25.000	22.000
7	Phường Bình Tân	28.000	25.000	22.000
8	Xã Ea B Lang	25.000	23.000	20.000
9	Xã Bình Thuận	25.000	23.000	
10	Xã Cư Bao	25.000	23.000	
11	Xã Ea Siên	27.000	24.000	21.000
12	Xã Ea Drông	27.000	24.000	21.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, phường.

1. Đối với các phường: An Lạc, An Bình, Đạt Hiếu, Thiện An, Đoàn Kết

- Tính 1 vị trí trên địa bàn từng phường

2. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Lầy Trùm Ba, Lầy Đồng Cường, Lầy Hầm Heo

- Vị trí 2: Lầy Cảnh, Lầy Hồng, Lầy Lộc, Lầy Tín, Lầy Đồng Dối

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Cánh đồng Quyết Tiến, cánh đồng Hà Trù

- Vị trí 2: Cánh đồng Nam Hồng

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea B Lang

- Vị trí 1: Thôn Quyết Thắng, thôn Đông Xuân, buôn Tring 4

- Vị trí 2: Buôn Trang

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh 6, buôn Dut, buôn Pon 1, buôn Pon 2, thôn Chà Là, buôn Quán B

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Thôn Tây Hà 5, thôn Sơn Lộc 1, thôn Sơn Lộc 2, thôn Sơn Lộc 3, thôn 9a, 9b

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1A, 1B

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6A, thôn 7, buôn MLang, buôn DLung 1A, 2B, Ea KLy

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Mũch Thượng, Ea Drông, Ea Tung, Ea Ngách

- Vị trí 2: Cánh đồng Ea Mũch Hạ, Ea Mrông

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	32.000	29.000	26.000
2	Phường An Bình	32.000	29.000	26.000
3	Phường Đạt Hiếu	32.000	29.000	26.000
4	Phường Thiện An	32.000	29.000	26.000
5	Phường Đoàn Kết	32.000	29.000	26.000
6	Phường Thống Nhất	32.000	29.000	26.000
7	Phường Bình Tân	32.000	29.000	
9	Xã Ea BLang	28.000	25.000	22.000
10	Xã Bình Thuận	28.000	25.000	
8	Xã Cư Bao	28.000	25.000	22.000
11	Xã Ea Siên	28.000	25.000	22.000
12	Xã Ea Drông	28.000	25.000	22.000

1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 4, tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, tổ dân phố 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Tổ dân phố Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 6, Đạt Hiếu 7

- Vị trí 2: Tổ dân phố Đạt Hiếu 1, buôn KLia

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 6

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 7

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2

- Vị trí 2: Tổ dân phố 3, tổ dân phố 5

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố Hợp Thành 1, tổ dân phố Hợp Thành 2, tổ dân phố Hợp Thành 3, tổ dân phố Hợp Thành 4, tổ dân phố Tân Hà 1

- Vị trí 2: Tổ dân phố Tân Hà 2, tổ dân phố Tân Hà 3, tổ dân phố Tân Hà 4

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Thôn Đông Xuân, thôn Quyết Thắng, buôn Tring 4

- Vị trí 2: Thôn Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Thôn Tây Hà 1, thôn Tây Hà 2, thôn Tây Hà 3, thôn Tây Hà 4, thôn Tây Hà 5, thôn Tây Hà 6, thôn 9a, thôn 9b.

- Vị trí 2: Thôn Sơn Lộc 1, thôn Sơn Lộc 2, thôn Sơn Lộc 3, thôn 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 5, thôn 2A

- Vị trí 2: Thôn 2B, thôn 3, thôn 7, thôn 8, buôn DLung 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 6, buôn KLat A, buôn KLat B, buôn KLat C, buôn Hnế, buôn Tráp, buôn Pheo, buôn Sing A, buôn Kmiên, buôn Tung Krăk, buôn Dhu, buôn Sing B, buôn ALê Gô

- Vị trí 2: Thôn 7, buôn KJoh A, buôn KJoh B

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	40.000	37.000	34.000
2	Phường An Bình	40.000	37.000	34.000
3	Phường Đạt Hiếu	40.000	37.000	
4	Phường Thiện An	40.000	37.000	34.000
5	Phường Đoàn Kết	38.000	35.000	32.000
6	Phường Thống Nhất	38.000	35.000	32.000
7	Phường Bình Tân	38.000	35.000	
8	Xã Ea B Lang	32.000	29.000	26.000
9	Xã Bình Thuận	32.000	29.000	
10	Xã Cư Bao	32.000	29.000	26.000
11	Xã Ea Siên	28.000	25.000	22.000
12	Xã Ea Drông	28.000	25.000	22.000

1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, tổ dân phố 8, tổ dân phố 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Tổ dân phố Tân Lập 1, Đạt Hiếu 1, Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 6, Đạt Hiếu 7, tổ dân phố 1, tổ dân phố 2

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 6

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 7

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2
- Vị trí 2: Tổ dân phố 3, tổ dân phố 5
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố Hợp Thành 1, tổ dân phố Hợp Thành 2, tổ dân phố Hợp Thành 3, tổ dân phố Hợp Thành 4, tổ dân phố Tân Hà 1.
- Vị trí 2: Tổ dân phố Tân Hà 2, tổ dân phố Tân Hà 3, tổ dân phố Tân Hà 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Thôn Đông Xuân, thôn Quyết Thắng, buôn Tring 4
- Vị trí 2: Thôn Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Thôn Tây Hà 1, thôn Tây Hà 2, thôn Tây Hà 3, thôn Tây Hà 4, thôn Tây Hà 5, thôn Tây Hà 6, thôn 9a, thôn 9b.
- Vị trí 2: Thôn Sơn Lộc 1, thôn Sơn Lộc 2, thôn Sơn Lộc 3, thôn 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 5, thôn 2A.
- Vị trí 2: Thôn 2B, thôn 3, thôn 7, thôn 8, buôn DLung 2.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 6, buôn KLat A, buôn KLat B, buôn KLat C, buôn Hnê, buôn Trập, buôn Pheo, buôn Sing A, buôn Kmiên
- Vị trí 2: Thôn 7, buôn Tung Krăk, buôn Dhu, buôn KJoh A, buôn KJoh B, buôn Sing B, buôn ALê Gô
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Phường An Lạc	12.000
2	Phường An Bình	12.000
3	Phường Đạt Hiếu	12.000
4	Phường Thiện An	12.000
5	Phường Đoàn Kết	12.000
6	Phường Thống Nhất	12.000
7	Phường Bình Tân	12.000
8	Xã Ea B Lang	9.000
9	Xã Bình Thuận	9.000
10	Xã Cư Bao	9.000
11	Xã Ea Siên	9.000
12	Xã Ea Drông	9.000

Bảng số 5: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường An Lạc	20.000	17.000
2	Phường An Bình	20.000	17.000
3	Phường Đạt Hiếu	20.000	17.000
4	Phường Thiện An	20.000	17.000
5	Phường Đoàn Kết	20.000	17.000
6	Phường Thống Nhất	20.000	17.000
7	Phường Bình Tân	20.000	17.000
8	Xã Ea B Lang	18.000	15.000
9	Xã Bình Thuận	18.000	15.000
10	Xã Cư Bao	18.000	15.000
11	Xã Ea Siên	15.000	12.000
12	Xã Ea Drông	15.000	12.000

1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 4, tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Tổ dân phố Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 6, Đạt Hiếu 7

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 6

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố Hợp Thành 1, tổ dân phố Hợp Thành 2, tổ dân phố Hợp Thành 3, tổ dân phố Hợp Thành 4, tổ dân phố Tân Hà 1

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea B Lang

- Vị trí 1: Thôn Đông Xuân, thôn Quyết Thắng, buôn Tring 4

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Thôn Tây Hà 1, thôn Tây Hà 2, thôn Tây Hà 3, thôn Tây Hà 4, thôn Tây Hà 5, thôn Tây Hà 6, thôn 9a, thôn 9b

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 5, thôn 2A

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 6, buôn KLat A, buôn KLat B, buôn KLat C, buôn Hnê, buôn Tráp, buôn Pheo, buôn Sing A, buôn Kmiên

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Phường Đạt Hiếu			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Nguyễn Duy Trinh (giáp ranh xã Pong Drang) Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đạt Hiếu)	Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đạt Hiếu) Giáp ranh giới phường An Lạc, An Bình	3.000.000 4.000.000
2	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh giới phường An Lạc Trụ sở công ty cà phê Buôn Hồ	Trụ sở công ty cà phê Buôn Hồ Cầu RôSy	3.000.000 2.000.000
3	Nguyễn Duy Trinh (đường vào nghĩa địa Tân Lập I)	Hùng Vương Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Tuấn Hoàng (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 23)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Tuấn Hoàng (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 23) Đầu ranh giới Nghĩa địa	800.000 500.000
4	Hoàng Việt (đường đi đập tràn)	Hùng Vương Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 28)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 28) Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Tấn (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 29)	800.000 500.000
5	Đường vào khu B	Hùng Vương Hùng Vương Đường vào khu C	Giáp ranh giới công khu B Đường vào khu C Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 35)	800.000 1.500.000 1.000.000
6	Nguyễn Lương Bằng	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 35) Trần Hưng Đạo Cổng cây Đa (thửa đất số 131, tờ bản đồ 11) Hết tờ dân phố 2	Đến ngã ba Trần Huy Liệu Hết Cổng cây Đa (thửa đất số 131, tờ bản đồ 11) Hết tờ dân phố 2 Giáp đường Trần Huy Liệu	600.000 800.000 500.000 500.000
7	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn An Kha (thửa đất số 82, tờ bản đồ số 35)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn An Kha (thửa đất số 82, tờ bản đồ số 35) Ngã ba Trần Huy Liệu	800.000 500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Trần Nguyên Hân (giáp phường An Bình)	Hùng Vương	Ngã ba Đặng Thai Mai	800.000
		Ngã ba Đặng Thai Mai	Giáp đường Lương Thế Vinh	400.000
		Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	2.000.000
9	Lương Thế Vinh	Ngã tư Văn Tiến Dũng	Hết ranh giới đất Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	1.500.000
		Hết ranh giới đất Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	Hết ranh giới thửa số 11, bản đồ 42	1.000.000
		Hết ranh giới thửa số 11, bản đồ 42	Trần Nguyên Hân	300.000
		Trần Nguyên Hân	Đập giao thủy	250.000
10	Trần Văn Trà (đường vào chùa Đạt Hiếu)	Hùng Vương	Ngô Thi Nhậm	800.000
11	Nguyễn Kim (đường vào thôn Đạt Hiếu 5)	Hùng Vương	Đặng Thai Mai	800.000
12	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Ngã ba Trịnh Hoài Đức	800.000
		Ngã ba Trịnh Hoài Đức	Hết đất nhà ông Nguyễn Thái tại thửa 32, TBD 39	500.000
		Hết đất nhà ông Nguyễn Thái tại thửa 32, TBD 39	Hết ranh giới thửa đất số 66, bản đồ 38	300.000
		Các đường nhánh còn lại vào đập Hố Đá		300.000
13	Đường vào TDP Đạt Hiếu 7 (ngã ba nhà ông Lê Xứng)	Hùng Vương	Ngã ba Văn Tiến Dũng	800.000
14	Trần Nhật Duật (đường vào trung tâm TDP Đạt Hiếu 4)	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	800.000
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Ngã tư Trịnh Hoài Đức	500.000
		Ngã tư Trịnh Hoài Đức	Hết đất nhà ông Trần Văn Phẩm thửa 02, tờ bản đồ số:39)	300.000
15	Y Yon Nié (đường vào Cầu Đường)	Hùng Vương	Trịnh Hoài Đức	800.000
		Trịnh Hoài Đức	Ngã tư Y Thuyền KSo'r	500.000
		Ngã tư Y Thuyền KSo'r	Mạc Đăng Dung	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
16	Y Thuyền Ksor (đường vào buôn Klia)	Hùng Vương	Mai Xuân Thương	800.000
17	Hải Triều (đường vào Sân vườn Tỉnh Nền)	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tỉnh Nền (thửa 24, tờ bản đồ số 11)	1.000.000
		Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tỉnh Nền (thửa 24, tờ bản đồ số 11)	Hết đường (hết đất nhà ông Võ Văn Tâm thửa số 11, bản đồ 11)	800.000
18	Nguyễn Viết Xuân	Giáp phường An Lạc	Tôn Thất Thuyết	800.000
19	Nguyễn Chí Thanh	Giáp phường An Bình	Trần Nhật Duật	800.000
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	500.000
20	Văn Tiến Dũng	Trần Nguyễn Hân	Trần Nhật Duật	500.000
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	400.000
21	Ngô Thị Nhậm	Trần Văn Trà	Cao Đạt	300.000
22	Đặng Thai Mai	Trần Nguyễn Hân	Nguyễn Kim	300.000
23	Trịnh Hoài Đức	Ngã ba Mạc Đình Chi	Ngã ba Y Yon Niê	500.000
24	Cao Đạt(Giáp Đạt Hiếu 2,3)	Hùng Vương	Ngã ba Ngô Thị Nhậm	800.000
		Ngã ba Ngô Thị Nhậm	Giáp đường Trần Huy Liệu	500.000
		Ngã ba Nguyễn Lương Bằng	Tôn Thất Thuyết	600.000
25	Trần Huy Liệu	Tôn Thất Thuyết	Hết hết đất nhà ông Lại Thanh Đồng tại thửa 15, tờ bản đồ số 44)	400.000
26	Đường đối diện đường Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Trần Huy Liệu	600.000
27	Đường giáp ranh giới phường An Lạc	Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	400.000
28	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền Ksor	250.000
29	Sư Vạn Hạnh	Đầu đất nhà ông Y Hiat Mlô thửa 27, TBD số:26	Hết ranh giới tại thửa 69, bản đồ 32	250.000
30	Vi Thủ An	Y Thuyền Ksor	Hết ranh giới thửa đất 06, tờ bản đồ số: 21.	250.000
31	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết ranh giới thửa số: 15, bản đồ số: 32.	250.000
32	Y Ní Ksor	Mạc Đăng Dung	Hết ranh giới thửa số: 21, bản đồ số: 33.	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ	Đến		
33	Mai Xuân Thưởng	Mạc Đăng Dung	Y Thuyền KSo'r		250.000
34	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Sisat Mlô tại thửa số: 41, bản đồ số: 26	Hết ranh giới thửa số: 05, bản đồ số: 38.		250.000
35	Hẻm số 1	Tôn Thất Thuyết			350.000
36	Khu vực còn lại		Giáp đường Nguyễn Lương Bình		200.000
II Phường An Bình					
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ		4.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Trãi		8.000.000
		Nguyễn Trãi	Hoàng Diệu		9.000.000
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão		12.000.000
		Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn		9.000.000
2	An Dương Vương	Lê Quý Đôn	Nguyễn Thị Minh Khai		6.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Nguyễn Hân		4.500.000
		Hùng Vương	Nguyễn Tấn Thành		1.500.000
		Nguyễn Tấn Thành	Âu Cơ		800.000
		Hùng Vương	Nguyễn Tấn Thành		1.000.000
3	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Tấn Thành	Hết ranh đất nhà bà Lê Thị Xuân Mai tại thửa 98; bản đồ 13)		600.000
4	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Hết ranh giới đất nhà ông Phan Hữu Thiện tại thửa 28; tờ bản đồ số: 53)		1.000.000
5	Đường song song với Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Hữu Thọ		600.000
6	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Tấn Thành		3.500.000
		Nguyễn Tấn Thành	Phan Chu Trinh		2.200.000
		Phan Chu Trinh	Bà Triệu		1.200.000
		Bà Triệu	Âu Cơ		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Chu Văn An	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.000.000
8	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.200.000
		Phan Chu Trinh	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Văn Hùng tại thửa 38; tờ bản đồ 43)	1.600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Lê Văn Hùng tại thửa 38; tờ bản đồ 43)	Hết đất ông Nguyễn Ngọc Nhứt (tại thửa 142; bản đồ số: 09	900.000
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	11.000.000
9	Hoàng Diệu	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	8.500.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới đất Cty TNHH Trung Khoa	3.500.000
		Hết ranh giới đất Cty TNHH Trung Khoa	Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa số 129, tờ bản đồ số 09)	1.700.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa số 129, tờ bản đồ số 09)	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Minh Chuyên (thửa đất số 112, tờ bản đồ 09)	500.000
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	10.000.000
10	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	5.000.000
11	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.000.000
12	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới nhà ông Lương Văn Rô (thửa 9 tờ bản đồ số 38)	1.500.000
		Hết ranh giới nhà ông Lương Văn Rô (thửa 9 tờ bản đồ số 38)	Cầu bà Tỉnh	1.000.000
		Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	1.500.000
13	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Thị Định	Hết đường (hết ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Thu thửa đất số 57, tờ bản đồ số 34)	800.000
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới đất ông Huỳnh Tấn Thi (thửa số 60, tờ bản đồ số 04)	1.000.000
15	Phan Đăng Lưu	Chu Văn An	Quang Trung	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
16	Trần Phú	Chu Văn An	Quang Trung	3.500.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	4.000.000
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	3.500.000
		Bùi Thị Xuân	Hoàng Diệu	6.000.000
17	Nguyễn Chí Thanh	Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	10.000.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	2.500.000
		Nguyễn Tri Phương	Giáp phường Đạt Hiếu	1.500.000
		An Dương Vương	Nguyễn Trãi	800.000
18	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.800.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	4.500.000
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	5.500.000
		Nguyễn Trãi	Y Jút	1.200.000
19	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.200.000
20	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	1.500.000
21	Y Jut	Nguyễn Tất Thành	Hết đất nhà ông Trần Anh Tú(tại thửa 19; tờ bản đồ số: 13)	1.000.000
22	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	3.000.000
23	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	5.500.000
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	4.000.000
25	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Nguyễn Tự Trị (tại thửa 140; tờ bản đồ số: 09)	1.500.000
26	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.000.000
27	Phan Chu Trinh	Phan Chu Trinh	Hết đường	1.000.000
		Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.000.000
		Quang Trung	Nguyễn Thị Minh Khai	1.700.000
28	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
29	Âu Cơ	An Vương Dương (ngã ba ranh giới An Bình - Đoàn Kết)	Nguyễn Trãi	500.000
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà Nguyễn Đình Hiệp (tại thửa 03; tờ bản đồ số: 16)	400.000
30	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Đổi diện Đặng Thai Mai	800.000
31	Nguyễn Thuyên	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000
		Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000
32	Văn Tiến Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Trần Nguyên Hân	700.000
33	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Văn Tiến Dũng	1.200.000
34	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	4.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trọng Tuyển	2.000.000
35	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Trọng Tuyển	Hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Châu (tại thửa 141; tờ bản đồ số: 9)	1.200.000
		Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 19)	600.000
36	Lê Văn Hưu	Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 19)	An Dương Vương	400.000
37	Bà Triệu	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	400.000
38	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	An Dương Vương	400.000
39	Hồ Tùng Mậu	Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Đinh Văn Ruyên (tại thửa 01; tờ bản đồ số: 13)	1.000.000
40	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 8	Y Jút	Ngã ba Phan Chu Chinh	800.000
41	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 7 và 8	Ngã ba Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Lê Lợi	800.000
42	Nguyễn Trọng Tuyển	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	1.000.000
43	Khu vực còn lại			200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
III	Phường An Lạc			
1	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Cừ	
		Nguyễn Văn Cừ	Trần Cao Vân	4.000.000
		Trần Cao Vân	Nơ Trang Long	6.000.000
		Nơ Trang Long	Trần Hưng Đạo	8.000.000
		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	9.000.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	12.000.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	9.000.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	6.000.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	4.500.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	3.500.000
2	Phan Bội Châu	Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.800.000
3	Nguyễn Du	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.200.000
		Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	1.500.000
4	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.000.000
5	Trần Đại Nghĩa	Phan Bội Châu	Hết đường(Ngô Bá Lân thừa 57, tờ bản đồ 23).	1.500.000
		Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.000.000
6	Nguyễn Viết Xuân	Phan Bội Châu	Bé Văn Đàn	1.500.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.000.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.500.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	1.200.000
7	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	750.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.500.000
			Nguyễn Du	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Phan Bội Châu	3.000.000
		Phan Bội Châu	Hết chùa An Lạc	2.100.000
		Chùa An Lạc	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.800.000
9	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	3.500.000
10	Vô Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.500.000
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	12.000.000
		Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	10.500.000
		Phan Bội Châu	Hết ranh giới chùa An Lạc	9.000.000
		Hết ranh giới chùa An Lạc	Đầu thừa đất bà Cảnh	7.500.000
		Đầu thừa đất bà Cảnh	Ngô Đức Kế	6.000.000
		Ngô Đức Kế	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	5.000.000
12	Hai Bà Trưng	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	Cầu RôSy	2.500.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	4.000.000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.500.000
13	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	Lê Hồng Phong	2.000.000
14	Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hết đường	2.500.000
15	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Lê Duẩn	3.000.000
16	Arma Khê	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.000.000
17	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.500.000
		Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.500.000
		Hùng Vương	Lý Tự Trọng	5.000.000
18	Nơ Trang Long	Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Cảnh	3.500.000
		Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp Hải	1.200.000
		Giáp Hải	Đỉnh Núp	800.000
		Đỉnh Núp	Đến Cầu Buôn Tring	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
19	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Ván	1.000.000
20	Đình Công Tráng	Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	600.000
21	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Nguyễn Văn Cừ	1.500.000
22	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Giáp ranh giới phường Thiện An	800.000
23	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trung Trực	1.800.000
24	Trần Cao Ván	Nguyễn Văn Cừ	Lý Tự Trọng	1.500.000
25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Giáp phường Thiện An	1.500.000
26	Tô Vĩnh Diện	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Thúc Kháng	1.500.000
27	Bé Văn Đàn	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.000.000
28	Ngô Đức Ké	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trung Trực	1.000.000
29	Đường song song với đường Ngô Đức Ké phía Đông	Trần Đại Nghĩa	Trần Đại Nghĩa	1.200.000
		Nguyễn Du	Nguyễn Du	840.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (phía đông Bắc)	480.000
		Trần Đại Nghĩa	Trần Đại Nghĩa	1.200.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu	840.000
29	Đường song song với đường Ngô Đức Ké phía Đông	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	1.200.000
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	1.000.000
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô F và lô G)	700.000
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	600.000
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	500.000
29	Đường song song với đường Ngô Đức Ké phía Đông	Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô F và lô G)	400.000
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
30	Đường song song với đường Ngô Đức Kế phía Tây	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	700.000
			Đường xương cá (Lô A và lô B)	550.000
			Đường xương cá (Lô C và lô D)	450.000
			Đường xương cá (Lô F và lô G)	350.000
31	Đường xương cá (Lô A)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Hết đất ông Hoa Du (tại thửa 03; bản đồ số: 01).	400.000
32	Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	500.000
33	Đường xương cá (Lô B)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	400.000
34	Đường xương cá (Lô C)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	350.000
35	Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	400.000
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông	450.000
36	Đường xương cá (Lô D và lô E)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	300.000
37	Đường xương cá (Lô E và lô F)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	300.000
38	Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	300.000
39	Đường xương cá (Lô G và lô H)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	250.000
40	Đường xương cá (Lô H và lô I)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	250.000
41	Đường xương cá (Lô I)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	250.000
		Trần Hưng Đạo	Đường xương cá số 0	2.000.000
			Đường xương cá số 0	1.800.000
42	Trần Quốc Thảo		Đường xương cá số 1	1.200.000
			Đường xương cá số 2	1.200.000
			Đường xương cá số 3	1.000.000
43	Đường xương cá số 0		Đường xương cá số 4	1.000.000
44	Đường xương cá số 1			800.000
				700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
45	Đường xương cá số 2			600.000
46	Đường xương cá số 3			500.000
47	Đường xương cá số 4			500.000
48	Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	800.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	600.000
		Trần Hưng Đạo + 150 m	Hết đường(giáp đất Lê Minh Thuận thửa 50, tờ bản đồ 02)	500.000
49	Đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Tháo và Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	800.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	700.000
		Trần Hưng Đạo + 150m	Hết đường(theo QH giao Thông).	560.000
50	Võ Văn Tàn	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 3)	1.000.000
		Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 3)	Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 3)	600.000
		Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất số 57, tờ bản đồ số 3)	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trần (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 3)	400.000
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trần (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 3)	Đường Tô Hiệu (hết đất bà Tiểu).	250.000
51	Tô Hiệu	Võ Văn Tàn	Tiếp giáp với đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Tháo và Nguyễn Hữu Tiên	250.000
52	Thị Sách	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000
53	Nguyễn Hữu Cảnh	Phạm Phú Thứ	Hết đất Bé Văn Minh(thửa 86, tờ bản đồ số 10).	280.000
		Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000
		Phan Kiệm	Hết đường (hết đất nhà ông Y BLom)	350.000
54	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (hết đất nhà bà A Mí Sa)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
55	Y Nông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	280.000
56	Bùi Hữu Nghĩa	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	320.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	250.000
		Phạm Phú Thứ	Y Nông Niê Kdăm	200.000
57	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	300.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	250.000
		Phạm Phú Thứ	Trần Khánh Dư	220.000
58	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000
59	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000
60	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000
61	Đinh Núp	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp sân vận động)	200.000
62	Trần Cảnh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp sân vận động)	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
63	AMT Doan	Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000
		Giáp Hải	Nơ Trang Long	200.000
64	Phan Kiệt	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	375.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000
		Giáp Hải	Hết đường (hết đất nhà ông Y Ju)	200.000
65	Y Đôn	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	375.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000
		Giáp Hải	Hết đường (hết nhà ông Y Duom)	200.000
66	Phạm Phú Thứ	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	375.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000
		Giáp Hải	Hết đường (giáp suối Krông Buk)	200.000
67	Khu vực còn lại			200.000
IV	Phường Thiện An			
		Giáp ranh phường Thống Nhất	Hoàng Quốc Việt	1.500.000
		Hoàng Quốc Việt	Lê Đức Thọ	2.000.000
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Lê Đức Thọ	Nguyễn Hồng	2.500.000
		Nguyễn Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	3.000.000
		Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	4.000.000
2	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Giáp ranh giới phường Đoàn Kết	800.000
3	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tấn Thành	1.500.000
		Nguyễn Tấn Thành	Giáp ranh phường Đoàn Kết	800.000
4	Nguyễn Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.000.000
		Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	500.000
5	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hồng	Mai Hắc Đế	600.000
6	Mai Hắc Đế (giáp ranh giới phường An Lạc)	Đầu ranh giới đất nhà ông Trần Kim Lê (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 17)	Bùi Xuân Phái	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Chu Mạnh Trinh	Hùng Vương	Hải Thượng Lân Ông	600.000
8	Ngô Mây	Hùng Vương	Đến hết ranh giới Trạm Y Tế Phường	600.000
9	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Đến hết ranh giới đất nhà ông Phạm Như Vĩnh (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5).	420.000
10	Nguyễn Trung Trực	Giáp phường An Lạc	Nguyễn Hồng (sau đất chùa Thiện An)	1.000.000
11	Hải Thượng Lân Ông	Nguyễn Hồng	Nhà ông Cao Văn Thạnh (thửa đất 101, TBD 20)	400.000
12	Nguyễn Tuấn	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	250.000
13	Nguyễn Huy Tường	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	250.000
		Hùng Vương + 300 m	Lý Tự Trọng	200.000
14	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Hùng Vương + 300 m	400.000
15	Tổng Duy Tân	Hùng Vương	Hùng Vương + 300 m	250.000
16	Văn Cao	Hùng Vương	Đầu ranh giới đất Trính Bá Lộc thửa 15, tờ BD 10)	250.000
17	Nguyễn Cư Trinh	Hùng Vương	Nguyễn Lân	250.000
18	Nguyễn Lân	Hùng Vương	Hết đường(hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Bá tại thửa 109, tờ bản đồ số: 09).	250.000
19	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết đường(hết đất nhà ông Dương Công Cầu, tại thửa 60, tờ bản đồ số: 09).	250.000
20	Trịnh Văn Cấn	Hùng Vương	Hết đường(hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ảnh tại thửa 60, tờ bản đồ số:09).	250.000
21	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Hết đường(Hết đất nhà ông Hoàng Văn Oanh tại thửa 107, tờ bản đồ số:09).	250.000
22	Phan Đình Phùng	Nguyễn Trung Trực	Hết đường(Hết đất nhà ông Võ Văn Cơ tại thửa số:90, tờ bản đồ số: 10).	250.000
23	Ông Ích Khiêm	Hùng Vương	Hết đường(hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Thủy tại thửa 135, tờ bản đồ số: 09).	250.000
		Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	200.000
		Hùng Vương	Bùi Xuân Phái	200.000
		Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	800.000
		Hùng Vương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
24	Lý Tự Trọng	Giáp ranh giới phường An Lạc	Hết đường(hết đất ông Phan Long Thừa tại thửa 27; tờ bản đồ số: 20)	300.000
25	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Hết đường(hết đất nhà ông Hoàng Văn Chức).	250.000
26	Các đường mới rải đá chưa đặt tên	Nguyễn Thanh Xuân	Nguyễn Tất Thành	250.000
26	Khu vực còn lại			200.000
V	Phường Đoàn Kết			
1	An Dương Vương	Giáp phường Thiện An	Hàm Nghi	900.000
		Hàm Nghi	Ấu Cơ (giáp phường An Bình)	800.000
2	Hoàng Quốc Việt	Đầu cầu 12/3 (giáp phường Thiện An)	Nguyễn Thị Thập	400.000
		Nguyễn Thị Thập	Hết đường (hết đất nhà ông Hoà)	300.000
3	Hàm Nghi	An Dương Vương	Ấu Cơ	400.000
4	Huỳnh Tấn Phát	Ấu Cơ	Nguyễn Thị Thập (ngã ba TDP 4)	250.000
5	Ấu Cơ	Cầu bà Tiên	Nhà ông Lắm TDP 2 (thửa đất số 40, tờ BĐ 21)	500.000
		Nhà ông Lắm TDP 2 (thửa đất số 40, tờ BĐ 21)	Cuối đường Ấu Cơ (giáp hương Thiện An)	400.000
6	Lê Văn Hưu	An Dương Vương	Ấu Cơ	250.000
7	Tăng Bạt Hổ	Trần Quốc Hoàn	Đầu ranh giới đất Nguyễn Như Xuân tại thửa 34, tờ bản đồ số 18	150.000
8	Trần Quốc Hoàn	Ranh giới đất ông Hồ Thanh Hải thửa 12, TBĐ: 16	Hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết tại thửa 86, TBĐ 15	150.000
9	Nguyễn Thị Thập	Ranh giới đất ông Nguyễn Anh Tuấn thửa 40, bản đồ số: 04	Hồ Xuân Hương	180.000
		Hồ Xuân Hương	Trần Quốc Hoàn	150.000
10	Hồ Xuân Hương	Ấu Cơ	Đầu ranh giới nhà Trần Văn Nguyễn tại thửa 54, bản đồ số 9	150.000
11	Lạc Long Quân (nối dài)	An Dương Vương	Hàm Nghi	200.000
12	Tán Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	150.000
13	Khu vực còn lại			120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
VI Phường Thống Nhất				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp phường Bình Tân	Hết ranh giới nhà ông Trần Thanh Linh (thửa đất số 3, tờ bản đồ 28)	2.000.000
		Hết ranh giới nhà ông Trần Thanh Linh (thửa đất số 3, tờ bản đồ 28)	Giáp phường Thiện An	1.200.000
		Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tự	600.000
2	Cù Chính Lan	Ngã tư Nguyễn Huy Tự	Hết ranh giới nhà ông Hồ Văn Hùng (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 24)	300.000
		Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tự	600.000
		Ngã tư Nguyễn Huy Tự	Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	500.000
3	Lê Chân	Ngã tư Nguyễn Huy Tự	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thiện Ân (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 24)	300.000
		Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất số 105, tờ bản đồ 23)	600.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Đình Khản (thửa đất số 12, tờ bản đồ 28)	300.000
4	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà ông Cồ Quốc Bảo (thửa đất số 139, tờ bản đồ 28)	600.000
		Hết ranh giới nhà ông Cồ Quốc Bảo (thửa đất số 139, tờ bản đồ 28)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Thanh Quang (thửa đất số 45, tờ bản đồ 28)	300.000
		Phùng Thị Chính	Hết ranh giới nhà Lê Văn Lộc (thửa 77, TBD 32)	800.000
5	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Hữu Phong (thửa đất số 73, tờ bản đồ 27)	500.000
		Hết ranh giới nhà Lê Văn Lộc (thửa đất số 77, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà Vũ Tiến Hương (thửa đất số 20, tờ bản đồ 13)	300.000
		Thiên Vương	Hết ranh giới nhà Phan Vũ Vương (thửa đất số 5, tờ bản đồ 38)	600.000
6	Thiên Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Hữu Phong (thửa đất số 73, tờ bản đồ 27)	Hết ranh giới nhà Phan Vũ Vương (thửa đất số 5, tờ bản đồ 38)	300.000
		Hùng Vương	Từ Xương	300.000
		Hết ranh giới nhà Phan Vũ Vương (thửa đất số 5, tờ bản đồ 38)		
7	Phó Đức Chính			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Dương Văn Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Cao Minh Dũng (thửa đất số 29, tờ bản đồ 38)	600.000
9	Hàn Mặc Tử	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Phong (thửa đất số 54, tờ bản đồ 38)	600.000
10	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Hùng (thửa đất số 20, tờ bản đồ 37)	300.000
11	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết đất nhà Lưu Đức Lệ (thửa đất số 154, tờ bản đồ 38)	600.000
12	Đình Liên	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Hùng (thửa đất số 302, tờ bản đồ 38)	600.000
13	Tản Đà	Hùng Vương	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	200.000
14	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Long (thửa đất số 101, tờ bản đồ 37)	600.000
15	Trương Vĩnh Ký	Hùng Vương	Trần Văn Ôn	300.000
16	Nguyễn Bính	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Lan (thửa đất số 52, tờ bản đồ 44)	600.000
17	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Đầu Hán (thửa 63, tờ BD 43)	600.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Kính (thửa đất số 160, tờ bản đồ 44)	600.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Bùi Viết Quốc (thửa đất số 130, tờ bản đồ 43)	300.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Toàn (thửa đất số 206, tờ bản đồ 44)	600.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Bùi Đình Lý (thửa 169, TBD 43)	300.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất số 183, tờ bản đồ 43)	700.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Lê Thế Kỳ (thửa đất số 172, tờ bản đồ 43)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
18	Đặng Tất	Hùng Vương	Ngã ba Phú Đồng Thiên Vương	600.000
19	Phùng Hưng	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	600.000
20	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	600.000
21	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	600.000
22	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Chắt (thửa đất số 20, tờ bản đồ 29)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Chắt (thửa đất số 20, tờ bản đồ 29)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Thế Bộ (thửa đất số 19, tờ bản đồ 29)	300.000
23	Đặng Nguyên Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hoàng Văn Mỹ (thửa đất số 84, tờ bản đồ 28)	600.000
		Hết ranh giới nhà Hoàng Văn Mỹ (thửa đất số 84, tờ bản đồ 28)	Hết ranh giới nhà Trần Anh Kim (thửa đất số 97, tờ bản đồ 29)	300.000
24	Bùi Huy Bích	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Bạch Kim Thảo (thửa đất số 116, tờ bản đồ 28)	600.000
		Hết ranh giới nhà Bạch Kim Thảo (thửa đất số 116, tờ bản đồ 28)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Lâu (thửa đất số 119, tờ bản đồ 29)	300.000
25	Đã Tượng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Trọng Luyến (thửa đất số 7, tờ bản đồ 32)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Trọng Luyến (thửa đất số 7, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà Trần Thứ (thửa đất số 45, tờ bản đồ 33)	300.000
26	Yết Kiêu	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hoàng Kim Lan (thửa đất số 155, tờ bản đồ 33)	600.000
		Hết ranh giới nhà Hoàng Kim Lan (thửa đất số 155, tờ bản đồ 33)	Hết ranh giới nhà Trần Văn (thửa đất số 78, tờ bản đồ 33)	300.000
27	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Lê Ninh (thửa 87, tờ BD 33)	600.000
28	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Yết Kiêu	600.000
29	Nguyễn Thi	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hoàng Thị Lệ (thửa đất số 41, tờ bản đồ 39)	600.000
		Hết ranh giới nhà Hoàng Thị Lệ (thửa đất số 41, tờ bản đồ 39)	Hết ranh giới nhà Lê Đình Mỹ (thửa đất số 55, tờ bản đồ 40)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
30	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Tùng (thửa 70, tờ BĐ 39)	600.000
31	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Ngã 5 Nguyễn Thi	300.000
32	Cổng Quỳnh	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Đinh Ngọc Hiếu (thửa đất số 84, tờ bản đồ 39)	600.000
33	Mai Thị Lựu	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Phạm Ngọc Thanh (thửa đất số 107, tờ bản đồ 39)	600.000
34	Lương Đình Của	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Phạm Anh Sơn (thửa đất số 128, tờ bản đồ 39)	600.000
35	Thủ Khoa Huân	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Hải (thửa đất số 137, tờ bản đồ 39)	600.000
36	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Thế Hùng (thửa đất số 168, tờ bản đồ 39)	300.000
37	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Long (thửa đất số 58, tờ bản đồ 45)	600.000
38	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Hiến (thửa đất số 81, tờ bản đồ 45)	300.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Mạnh Thế (thửa đất số 73, tờ bản đồ 45)	600.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Công Hóa (thửa đất số 95, tờ bản đồ 45)	300.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Hành (thửa đất số 173, tờ bản đồ 44)	600.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hà Cửu Long (thửa đất số 290, tờ bản đồ 44)	800.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Văn Thành (thửa đất số 96, tờ bản đồ 46)	500.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Ngô Quang Anh (thửa đất số 82, tờ bản đồ 46)	400.000
		Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Y Sin Niê (thửa đất số 11, tờ bản đồ 50)	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
39	Nguyễn Huy Tự	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Hân (thửa đất số 145, tờ bản đồ 25)	Hết ranh giới Chùa Bửu Thắng (thửa đất số 5, tờ bản đồ 25)	150.000
40	Vũ Trọng Bình	Ngã ba Phùng Thị Chính	Ngã ba Cù Chính Lan	150.000
41	Tú Xương	Ngã ba Vũ Thục Nương	Hết đường (hết đất nhà bà Võ Thị Tuyết)	200.000
42	Trần Văn Ôn	Duy Tân	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Thành (thửa đất số 68, TBD 37)	200.000
43	Nam Cao	Hết ranh giới nhà Lưu Đức Quý (thửa đất số 121, tờ bản đồ 37)	Hết ranh giới nhà Phạm Văn Linh (thửa đất số 240, tờ bản đồ 43)	200.000
44	Nguyễn Thiếp	Ngã tư Trần Thủ Độ	Hết ranh giới nhà Lưu Đức Duy (thửa đất số 7, tờ bản đồ 26)	200.000
45	Trần Hữu Trang	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Yết Kiêu	200.000
46	Lê Hồng Sơn	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Dã Tượng	200.000
47	Nguyễn Thái Bình	Ngã tư Trần Văn Phụ	Ngã ba Dã Tượng	200.000
48	Trần Văn Phụ	Hết ranh giới nhà Trần Đình Kiêu (thửa đất số 55, tờ bản đồ 59)	Hết ranh giới nhà ông Thân (thửa đất số 12, tờ bản đồ 30)	200.000
49	Võ Trung Thành	Hết ranh giới nhà Trần Văn Nhật (thửa đất số 227, tờ bản đồ 44)	Hết ranh giới nhà Trần Trung Lâm (thửa đất số 119, tờ bản đồ 52)	200.000
50	Phạm Văn Bạch	Ngã ba Lý Chính Thắng	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Châu (thửa đất số 18, tờ bản đồ 54)	200.000
51	Đinh Văn Gió	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 10, tờ bản đồ 39)	Hết ranh giới nhà Đinh Thị Quang (thửa đất số 45, tờ bản đồ 40)	200.000
52	Đường giao Hùng Vương (Quốc Lộ 14)	Hết ranh giới nhà Trương Sá (thửa đất số 12, tờ bản đồ 25)	Hết ranh giới nhà Trần Văn Trung (thửa đất số 13, tờ bản đồ 25)	600.000
		Hết ranh giới nhà Hà Văn Cho (thửa đất số 15, tờ bản đồ 25)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Tác (thửa đất số 14, tờ bản đồ 25)	600.000
		Hết ranh giới nhà Trần Mân (thửa đất số 163, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà ông Ba (thửa đất số 69, tờ bản đồ 32)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Chấn (thửa đất số 214, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đức Thành (thửa đất số 217, TBD 32)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường giao Hùng Vương (Quốc Lộ 14)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Hữu Phú (thửa đất số 142, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà Lê Thị Nguyên (thửa đất số 134, tờ bản đồ 32)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Quang Thạch (thửa đất số 162, tờ bản đồ 32)	Hết ranh giới nhà Lê Thế Đạo (thửa đất số 178, tờ bản đồ 32)	600.000
		Hết ranh giới nhà Ngô Quang Hiến (thửa đất số 219, tờ bản đồ 44)	Hết ranh giới nhà Vũ Kim Lân (thửa đất số 195, tờ bản đồ 44)	600.000
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Tuy (thửa đất số 63, tờ bản đồ 52)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Minh Hào (thửa đất số 32, tờ bản đồ 51)	600.000
		Hết ranh giới nhà Lê Văn Quý (thửa đất số 5, tờ bản đồ 52)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Toàn (thửa đất số 7, tờ bản đồ 52)	600.000
53	Y Nuê Bkrông (Ái Phương)	Hết ranh giới nhà Bùi Đình Lĩnh (thửa đất số 315, tờ bản đồ 44)	Hết ranh giới nhà Đặng Quốc Quỳnh (thửa đất số 320, TĐĐ 44)	600.000
54	Y Ksor	Lý Chính Thắng	Hết đường(hết đất nhà ông Y Dai Niê tại thửa 29, tờ bản đồ số 55)	200.000
55	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết đường (Y Lan B'krông tại thửa 43, tờ bản đồ số:56)	200.000
56	A Ma Jhao	Lý Chính Thắng	Hết đường(Y Bach Ktla thửa 44, tờ bản đồ 56)	200.000
57	Nguyễn Minh Châu	A Ma Jhao (về 2 phía)	Hết đường(hết đất ông Y Rai Niê thửa 57, tờ bản đồ số:56)	200.000
58	Lê Vù	A Ma Jhao	Hết đường(hết đất ông Y Muk B'Krông thửa 09, tờ bản đồ số 55, và bà H Sot Ayun thửa 15, tờ bản đồ 58)	200.000
59	Ơi Ất	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết đường(Hết đất ông Y Blô Niê, thửa 76, bản đồ 49 và Y Mec Niê thửa 15, bản đồ 57)	200.000
60	Lê Hy	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết đường(Y Jony Niê thửa 9, bản đồ 49 và Y Cuc B'Krông thửa 98, bản đồ 57)	200.000
61	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết đường(hết đất ông Y Ngio Ktla thửa 72, bản đồ 57)	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
62	Phùng Chí Kiên	Oi Ất (về 2 phía)	Hết đường(hết đất ông Y Phoi B.Kông thửa 37, bản đồ 49 và bà H Blec Nié thửa 28, bản đồ 48)	200.000
63	Khu vực tổ dân phố Tân Hà 1, 2, 3, 4 và tổ dân phố Hợp Thành 1, 2, 3, 4			200.000
64	Khu vực còn lại			120.000
VII	Phường Bình Tân			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh phường Thống Nhất)	Trần Khát Chân	2.000.000
		Trần Khát Chân	Trần Quang Khải	1.700.000
		Trần Quang Khải	Đặng Thái Thân	1.500.000
		Đặng Thái Thân	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất số 105, tờ bản đồ số 34)	1.200.000
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất số 105, tờ bản đồ số 34)	Hết phường Bình Tân	1.000.000
2	Phan Phú Tiên	Hùng Vương	Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 23)	1.200.000
		Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa đất số 68, tờ bản đồ số 23)	Trần Quý Cáp	600.000
		Trần Quý Cáp	Phan Phú Tiên	300.000
3	Trần Quý Cáp	Trần Khát Chân	Ngã ba giao nhau với đường Phan Phú Tiên	200.000
4	Trần Khắc Chân	Hùng Vương	Ngã ba đường vào chợ	800.000
		Ngã ba đường vào chợ	Hết ranh giới nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 28)	600.000
		Hết ranh giới nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Minh Tiến	400.000
5	Trịnh Công Sơn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất ông Lê Đình Mỹ (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	600.000
6	Phạm Kinh Ân	Hết ranh giới đất ông Lê Đình Mỹ thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22)	Phạm Kinh Ân	400.000
		Hùng Vương	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hoá)	600.000
		Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	400.000
7	Trương Hán Siêu	Lê Văn Thiêm	Lê Ngọc Hân	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Thành)	200.000
9	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	600.000
		Lê Văn Thiêm	Lê Ngọc Hân	400.000
		Lê Ngọc Hân	Trương Lê Quý Đôn	200.000
		Trương Lê Quý Đôn	Hùng Vương	400.000
10	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hiếu)	150.000
11	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	300.000
12	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	400.000
13	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Minh)	200.000
14	Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Thành Trung)	400.000
15	Phan Kế Bính	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600.000
16	Lưu Trọng Lu	Hoàng Hoa Thám	Hết đường (hết đất nhà bà Nguyễn Kim Vượng)	300.000
		Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600.000
17	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Đào Duy Từ	300.000
18	Ngô Tất Tố	Hoàng Hoa Thám	Kỳ Đồng	200.000
19	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ	400.000
20	Xuân Hồng	Hùng Vương	Đào Duy Từ	500.000
		Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ	500.000
21	Tổ Hữu	Hùng Vương	Đào Duy Từ	300.000
		Hoàng Văn Thụ	Hết đường (hết đất trường Đinh Tiên Hoàng)	150.000
		Đào Duy Từ	Kỳ Đồng	300.000
22	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	Nguyễn Thị Suốt	200.000
23	Nguyễn Văn Huyền	Xuân Hồng	Huyền Quang	200.000
24	Nguyễn Thương Hiền	Tổ Hữu	Hoàng Văn Thụ	500.000
25	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Đào Duy Từ	300.000
26	Nguyễn Quốc Trị	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ	500.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
27	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ Đào Duy Từ	500.000 300.000
28	Hoàng Hoa Thám	Phan Kế Bính	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Tiến)	300.000
29	Huyền Quang	Nguyễn Thị Suốt	Hết đường (hết đất nhà ông Cao Dũng Trí)	200.000
30	Trịnh Đình Thào	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200.000
31	Cao Thằng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200.000
32	Đào Duy Anh	Hùng Vương Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ Đào Duy Từ	500.000 300.000
33	Nguyễn Chí Diêu	Hùng Vương Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ Đào Duy Từ	500.000 300.000
34	Nguyễn Văn Bé	Hùng Vương Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ Đào Duy Từ	500.000 300.000
35	Kỳ Đồng	Hùng Vương Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ Đào Duy Từ	500.000 300.000
36	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương Hết ranh giới nhà Trần Đức Long (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 31)	Hết ranh giới nhà Trần Đức Long (thửa đất số 188, tờ bản đồ số 31) Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Kim Lanh)	500.000 300.000
37	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết đường (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nga)	400.000
38	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết đường (hết đất nhà ông Lê Trí)	200.000
39	Hẻm 1	Hùng Vương	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (thửa đất số 58, tờ bản đồ 27)	400.000
40	Hẻm 2	Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Bích Ngọc (thửa đất số 03, tờ bản đồ 35)	400.000
41	Hẻm 3	Hùng Vương	Nhà ông Lâm Quốc Việt (thửa đất số 24, tờ bản đồ 34)	400.000
42	Khu vực còn lại			120.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

DVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Xã Cư Bao			
1	Quốc lộ 14	Đèo Hà Lan (giáp ranh giới phường Bình Tân)	Ngã ba nhà ông Diên đường vào đập Ea Kram (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 60)	800.000
		Ngã ba nhà ông Diên đường vào đập Ea Kram (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 60)	Ngã ba nhà Thờ công Chính- Cư Bao (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 74)	1.100.000
		Ngã ba nhà Thờ công Chính- Cư Bao (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 74)	Ngã ba nhà ông Thành, ông Tứ (thửa 122, TBD 79)	1.200.000
		Ngã ba nhà ông Thành, ông Tứ (thửa 122, TBD 79)	Giáp ranh giới huyện CưMgar	900.000
2	Đường vào buôn Gram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Cao Đình Phương (thửa đất số 34, tờ bản đồ 73)	350.000
3	Đường vào đập Ea Kram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hoà (thửa 29, tờ BD 61)	250.000
4	Đường đi Bình Hoà	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa đất số 38, tờ bản đồ 80)	800.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa đất số 38, tờ bản đồ 80)	Ngã tư trước công thôn Sơn Lộc 2 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 80)	300.000
		Ngã tư trước công thôn Sơn Lộc 2 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 80)	Ngã ba công chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất số 37, TBD88)	250.000
		Ngã ba công chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất số 37, TBD88)	Ngã ba nhà bà Bùi Thị Liên - Thôn 8 (thửa đất số 66, tờ bản đồ 77)	200.000
5	Đường vào chợ Cư Bao	Quốc lộ 14	Đền công B chợ	600.000
6	Đường vào Chùa Linh Thầu	Quốc lộ 14	Đền hết ranh giới đất trạm Y tế xã	250.000
7	Đường song song với QL 14	Hết ranh giới đất trạm Y tế xã	Nghĩa địa thôn Sơn Lộc 3	200.000
8	Các đường giao với Quốc lộ 14	Dãy 1		220.000
9	Các đường bao quanh chợ xã Cư Bao	Quốc lộ 14	Dãy 1	250.000
		Dãy 1	Dãy 2	150.000
10	Khu vực còn lại			800.000
				120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
II	Xã Bình Thuận			
1	Đường vào Trung tâm xã	Quốc lộ 14	Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi (thửa 75, TBBD 11)	600.000
			Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong (thửa đất số 62, tờ bản đồ 78)	800.000
			Hết ranh giới đất nhà bà Phan Thị Ngành (thửa đất số 20, tờ bản đồ 85)	500.000
			Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất số 01, tờ bản đồ 67)	400.000
			Đường vào thôn Bình Thành 1	300.000
2	Khu vực ngã tư Bình Thành		Hết ranh giới đất ông Văn Đức Nghĩa (thửa đất số 89, tờ bản đồ 67)	400.000
			Hết Sân vận động của xã	500.000
			Hết ranh giới đất bà Khiêm (thửa 09, TBBD 87)	400.000
			Hết ranh giới đất Phan Thị Ngành (thửa 20, TBBD 85)	600.000
			Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa đất số 79, tờ bản đồ 85)	500.000
3	Khu vực ngã tư Bình Hòa		Đầu buôn Jút	400.000
			Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất số 88, tờ bản đồ 91)	250.000
			Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Sang (thửa đất số 14, tờ bản đồ 42)	200.000
			Hết ranh giới đất nhà ông Trần Hợp (thửa đất số 59, tờ bản đồ 67)	150.000
			Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương An (thửa đất số 45, tờ bản đồ 67)	150.000
4	Khu vực Bình Thành		Hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Minh (thửa đất số 25, tờ bản đồ 27)	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Khu vực Bình Thành	Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hà (thửa đất số 01, tờ bản đồ 68)	150.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Phong (thửa đất số 66, tờ bản đồ 62)	150.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành I	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Bạo (thửa đất số 22, tờ bản đồ 62)	150.000
		Ngã ba Bình Minh 3 và Bình Minh 5	Hết ranh giới đất nhà ông Mai Văn Kim (thửa đất số 61, tờ bản đồ 76)	150.000
5	Khu vực Bình Minh	Ngã ba Bình Minh 3	Hết ranh giới đất Chùa Phở Tề (thửa đất số 62, tờ bản đồ 70)	150.000
		Từ cổng chào thôn Bình Minh 2	Hết ranh giới đất nhà bà Trương Thị Cúc (thửa đất số 06, tờ bản đồ 76)	150.000
6	Khu vực còn lại			120.000
III Xã Ea Siên				
1	Tuyến Trung tâm xã	Cổng chào thôn 1A (thửa đất số 27, tờ BD 76) Ngã 5 Trung tâm xã Ea Siên	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất số 83, tờ bản đồ 79) Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa số 83, tờ BD 79)	450.000 400.000
2	Tuyến 1A thôn 5, thôn 2A	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa số 83, tờ BD 79)	Ngã ba trường mẫu giáo Hoa Sim (thôn 2, thửa đất số 5, tờ bản đồ 89)	150.000
3	Tuyến đường vào Trung tâm xã	Từ cầu suối đục (thửa đất số 529, tờ bản đồ 40)	Cổng chào thôn 1A (thửa đất số 27, tờ BD số 76)	250.000
		Các tuyến đường nhựa trung tâm cụm xã Ea siên		250.000
		Ngã tư Đàn Thang qua nhà ông Vạn (thửa đất số 77, tờ bản đồ 76)	Về ngã tư nhà ông Trí (thửa đất số 176, tờ bản đồ 77)	150.000
		Ngã 5 Trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà ông Piếu (thôn 1, thửa đất số 51, tờ bản đồ 79)	200.000
4	Tuyến thôn 5, thôn 2a, 2b	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất số 83, tờ bản đồ 79)	Hết xã Ea siên	250.000
5	Trục chính thôn 3	Ngã ba nhà ông Đồng thôn 5 (thửa đất số 49, tờ bản đồ 79)	Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thôn 3, thửa đất số 42, tờ bản đồ 92)	150.000
6	Tuyến thôn 7	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 38)	Hết ranh giới đất nhà ông Xô (thôn 7, thửa đất số 776, tờ bản đồ 50)	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Tuyến thôn 7 đi thôn 8	Hết ranh giới đất nhà ông Xô (thôn 7, thửa đất số 776, tờ bản đồ 50)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Đức (thôn 8, thửa đất số 64, tờ bản đồ 62)	120.000
8	Tuyến buôn Dlung 2	Cầu tràn buôn Dlung 1B, giáp phường Thống nhất	Ngay nhà ông Ama Leo buôn Dlung 2 (thửa đất số 29, tờ bản đồ 74)	150.000
9	Đường đi thôn 6A, 6B	Ngang nhà Ama Leo buôn Dlung 2	Cầu suối đục (thửa đất số 529, tờ bản đồ 40)	150.000
10	Tuyến thôn 1B	Ngã ba công chào thôn 1B (thửa 21, tờ BĐ 73)	Hết ranh giới đất nhà ông Chu Văn Hiền (thôn 1B)	120.000
		Cây xăng Tiến Đại	Công chào thôn 1B (thửa 21, tờ bản đồ 73)	250.000
		Cổng chào thôn 1B (thửa 21, tờ bản đồ 73)	Cầu thôn 1B	140.000
		Cầu thôn 1B	Hết xã Ea siên	120.000
11	Tuyến 1A, 1B	Ngã tư ông Nông Trung Khợ	Ngã ba đất ông Hứa Văn Phiến (thửa 42, TĐĐ 73)	150.000
12	Khu vực còn lại			100.000
IV	Xã Ea BLang			
1	Đường trục chính vào xã Ea Blang	Đầu cầu buôn Tring	Hết ranh giới đất cây xăng Nhà ông Minh (thửa đất số 23, tờ bản đồ 08)	350.000
		Hết ranh giới đất cây xăng nhà ông Minh (thửa đất số 23, tờ bản đồ 08)	Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	800.000
		Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	Giáp ranh giới xã Ea Siên	250.000
		Ngã ba đi xã Ea Blang và Ea Drông	Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	800.000
		Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	Giáp ranh giới xã Ea Drông	300.000
		Đường bao quanh chợ		400.000
2	Khu vực chợ			
3	Đường bao quanh chợ kéo dài	Nhà ông Bùi Văn Tiên (thửa đất số 96, tờ BĐ 48)	Kênh cấp I (nhà ông Á thửa đất số 02, tờ BĐ 05)	300.000
4	Trần Hưng Đạo kéo dài	Cầu RôSy	Giáp xã Tân Lập huyện Krông Búk	2.000.000
5	Trục chính thôn Tân Lập	Nhà ông Nguyễn Thanh Hương (thửa đất số 47, tờ bản đồ 2)	Hết ranh giới đất nhà ông Đặng Xuân Ngọc (thửa đất số 52, tờ bản đồ 6)	250.000
6	Trục chính thôn Tân Tiến	Nhà ông Trần Đình Thông (thửa đất số 47, tờ bản đồ 3)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Khắc Nông (thửa đất số 31, tờ Bđô 3)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Trục chính thôn Tân Tiến	Nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa đất số 5, tờ bản đồ 2)	Hết ranh giới đất nhà bà Quách Thị Thành (thửa đất số 72, tờ bản đồ 3)	250.000
8	Trục chính thôn Tân Hoà	Nhà ông Y Hrah Mlô (thửa đất số 20, tờ bản đồ 2)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Kiều (thửa đất số 57, tờ Bđô 1)	250.000
9	Trục chính buôn Trinh 4	Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn (thửa đất số 59, tờ bản đồ 51)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Liem Niê (thửa đất số 17, tờ bản đồ 55)	250.000
10	Trục chính thôn Đông Xuân	Nhà ông Trần Phai (thửa đất số 34, tờ bản đồ 51)	Hết ranh giới đất nhà bà Trần Thị Thanh (thửa đất số 104, tờ bản đồ 48)	250.000
		Nhà ông Lâm Tấn Khanh (thửa đất số 49, tờ bản đồ 49)	Hết ranh giới đất nhà ông Hồ Ngọc Thế (thửa đất số 92, tờ bản đồ 51)	250.000
		Nhà ông Phạm Văn Thắng (thửa 116, tờ BD 51)	Nhà ông Nguyễn Văn Niên (thửa 04, tờ BD 12)	250.000
11	Trục chính thôn Quyết Thắng	Nhà ông Phạm Mông (thửa đất số 06, tờ bản đồ 52)	Hết ranh giới đất nhà ông Võ Đình Mạo (thửa đất số 3 tờ bản đồ 47)	250.000
		Nhà ông Nguyễn Quang Châu (thửa đất số 102, tờ bản đồ 48)	Hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Diễm Như (thửa đất số 49 tờ bản đồ 47)	250.000
12	Khu vực còn lại			120.000
V	Xã Ea Drông			
1	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	UBND xã Ea Drông về hướng Nam	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa đất số 136, tờ bản đồ 74)	400.000
		UBND xã Ea Drông về hướng Bắc	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tân (thửa đất số 196 tờ bản đồ số 69)	400.000
		Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa đất số 129, tờ bản đồ 74)	Ngã ba Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa đất số 82, tờ bản đồ 81)	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tân (thửa đất số 196 tờ bản đồ số 69)	Ngã ba Ama Luin (thửa đất số 59, tờ bản đồ 66)	300.000
		Hết ranh giới Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa đất số 82, tờ bản đồ 81)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Blom Niê (thửa đất số 82, tờ bản đồ 36)	250.000
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất số 59, tờ bản đồ 66)	Giáp xã Ea Blang	250.000
		Đầu ranh giới đất nhà ông Thịnh Đông (thửa đất số 943, tờ bản đồ 38)	Nông trường 49 xã Phú Xuân Krông Năng (thửa đất số 46, tờ bản đồ 92)	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà ông Y Blom Niê (thửa đất số 82, tờ bản đồ 36)	Đầu ranh giới nhà ông Thịnh Đông (thửa đất số 943, tờ bản đồ 38)	200.000
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất số 59, tờ bản đồ 66)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Trung Miô (thửa đất số 61 tờ bản đồ số 63)	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Y Trung Miô (thửa đất số 61 tờ bản đồ số 63)	Giáp ranh giới xã Ea Hồ huyện Krông Năng	200.000
2	Khu vực còn lại			100.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lợi	40.000		
2	Phường Tân An	40.000	35.000	
3	Phường Tân Lập	40.000		
4	Phường Tự An	40.000		
5	Phường Thành Nhất	40.000	35.000	30.000
6	Phường Ea Tam	40.000	35.000	
7	Phường Tân Hòa	40.000	35.000	
8	Phường Tân Tiến	40.000		
9	Phường Tân Thành	40.000		
10	Phường Khánh Xuân	45.000	40.000	35.000
11	Xã Hòa Thuận	32.000		
12	Xã Ea Kao	40.000	35.000	30.000
13	Xã Hòa Thắng	35.000		
14	Xã Ea Tu	32.000		
15	Xã Hòa Phú	40.000	35.000	
16	Xã Hòa Khánh	40.000	35.000	30.000
17	Xã Cư Êbur	38.000	35.000	30.000
18	Xã Hòa Xuân	35.000	30.000	

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ theo từng vị trí của từng xã, phường

1. Phường Tân Lợi: Tính 1 vị trí trong toàn phường

2. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 7, 10, 11

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Tân Lập: Tính 1 vị trí trong toàn phường

4. Phường Tự An: Tính 1 vị trí trong toàn phường

5. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 4, tổ dân phố 7 (từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Tổ dân phố 5, 9, buôn Alê B.
- Vị trí 2: Các khu vực trồng lúa 2 vụ trở lên còn lại.

7. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Cánh đồng Chùa
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Phường Tân Tiến: Tính 1 vị trí trong toàn phường.

9. Phường Tân Thành: Tính 1 vị trí trong toàn phường.

10. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang.
- Vị trí 2: Tổ dân phố 12, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Hòa Thuận: Tính 1 vị trí trong toàn xã.

12. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Cánh đồng Thôn Tân Hưng, buôn Cao, thôn 1, buôn Đờk.
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 2, buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Ju, thôn Cao Thắng, thôn 3, thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Hòa Thắng: Tính 1 vị trí trong toàn xã

14. Xã Ea Tu: Tính 1 vị trí trong toàn xã.

15. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Cánh đồng Bắc lúa thái, cánh đồng thôn 11, cánh đồng buôn M'rê.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

16. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Cánh đồng Đoàn Kết, Quyết Thắng
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn K Bu
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

17. Xã Cư ÊBur

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Đưng
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Dĩa Prông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

18. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, thôn 2, thôn 5, buôn Draik'ling, Cư Dluê.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lợi	45.000	40.000	38.000
2	Phường Tân An	45.000	40.000	
3	Phường Tân Lập	42.000		
4	Phường Thành Công	45.000		
5	Phường Tự An	45.000	40.000	35.000
6	Phường Thành Nhất	45.000	40.000	35.000
7	Phường Ea Tam	45.000	40.000	
8	Phường Tân Hòa	42.000	37.000	
9	Phường Tân Tiến	45.000		
10	Phường Tân Thành	40.000	37.000	35.000
11	Phường Khánh Xuân	40.000	37.000	35.000
12	Xã Hòa Thuận	37.000	34.000	
13	Xã Ea Kao	37.000	34.000	32.000
14	Xã Hòa Thắng	35.000		
15	Xã Ea Tu	37.000	34.000	
16	Xã Hòa Phú	37.000	34.000	
17	Xã Hòa Khánh	37.000	34.000	32.000
18	Xã Cư Êbur	40.000	35.000	32.000
19	Xã Hòa Xuân	37.000		

1. Phường Tân Lợi

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5
- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, 6A, 6B, 7, 7A, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9, 10 (khu bằng phẳng), 11 (khu bằng phẳng), 12.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Tân Lập: Tính 1 vị trí trong toàn phường.**4. Phường Thành Công: Tính 1 vị trí trong toàn phường****5. Phường Tự An**

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Tổ dân phố 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 4, tổ dân phố 7 (từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Các khu vực còn lại

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 7, 9

8. Phường Tân Hòa:

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Phường Tân Tiến: Tính 1 vị trí trong toàn phường

10. Phường Tân Thành

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12, 13

- Vị trí 2: Tổ dân phố 4, 6, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 6, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang

- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 7, 12

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hòa Thuận

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 8

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Thôn Tân Hưng, Cao Thành, thôn 1, 2, 3, 4, buôn Cao

- Vị trí 2: Buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Jũ, thôn Cao Thắng

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

14. Xã Hòa Thắng: Tính 1 vị trí trong toàn xã

15. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 4, buôn Jù, buôn Kô Tam, thôn 12.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

16. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Các khu vực còn lại

- Vị trí 2: Thôn 5, 9.

17. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 16, 18, 20

- Vị trí 2: Thôn 15, 17

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

18. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Buôn Dững
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, buôn Dĩa Prông, buôn Ea Bông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

19. Xã Hòa Xuân: Tính 1 vị trí trong toàn xã

Bảng 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lợi	50.000	45.000	40.000
2	Phường Tân An	50.000	45.000	
3	Phường Tân Lập	50.000		
4	Phường Thành Công	50.000		
5	Phường Tự An	50.000	45.000	40.000
6	Phường Thành Nhất	50.000	45.000	40.000
7	Phường Ea Tam	50.000	45.000	
8	Phường Tân Hòa	50.000	45.000	
9	Phường Tân Tiến	50.000		
10	Phường Tân Thành	50.000	45.000	40.000
11	Phường Khánh Xuân	45.000	40.000	35.000
12	Xã Hòa Thuận	40.000	35.000	
13	Xã Ea Kao	38.000	34.000	32.000
14	Xã Hòa Thắng	45.000	40.000	
15	Xã Ea Tu	40.000	35.000	
16	Xã Hòa Phú	36.000	34.000	
17	Xã Hòa Khánh	36.000	34.000	32.000
18	Xã Cư Êbur	50.000	45.000	40.000
19	Xã Hòa Xuân	36.000	32.000	

1. Phường Tân Lợi

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5
- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, 6A, 6B, 7, 7A, 10.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9, 10 (khu bằng phẳng), 11 (khu bằng phẳng), 12
- Vị trí 2: Các khu vực đất trồng cây lâu năm còn lại

3. Phường Tân Lập: Tính 1 vị trí trong toàn phường

4. Phường Thành Công: Tính 1 vị trí trong toàn phường

5. Phường Tự An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9
- Vị trí 2: Tổ dân phố 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 4, tổ dân phố 7 (từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, 11, buôn M'Duk

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Tổ dân phố 5

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Phường Tân Tiến: Tính 1 vị trí trong toàn phường

10. Phường Tân Thành

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12, 13

- Vị trí 2: Tổ dân phố 4, 6, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 6, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang

- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 7, 12

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Hòa Thuận

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 8

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Thôn Tân Hưng, Cao Thành, thôn 1, thôn 3, thôn 2, thôn 4.

- Vị trí 2: Buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Ju, thôn Cao Thắng,

buôn Đốc

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 10, thôn 11

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 4, buôn Jù, buôn Kô Tam, thôn 12.

- Vị trí 2: Thôn Tân Hiệp, thôn 3, buôn Krông A

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Các khu vực còn lại

- Vị trí 2: Thôn 5, 9

17. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 16, 18, 20
- Vị trí 2: Thôn 15, 17
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

18. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Buôn Đũng, buôn Dĩa Prông
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, buôn Ea Bông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

19. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Buôn Cư Dluê, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, Buôn Draih'ling, Buôn Buôr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng 4: Giá đất rừng sản xuất

		DVT: Đồng/m ²
STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Phường Tân Lợi	18.000
2	Phường Tân An	18.000
3	Phường Thành Nhất	18.000
4	Phường Ea Tam	18.000
5	Phường Tân Thành	18.000
6	Phường Khánh Xuân	18.000
7	Xã Ea Kao	15.000
8	Xã Hòa Thắng	15.000
9	Xã Hòa Phú	15.000
10	Xã Cư Êbur	15.000

Bảng 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

		DVT: Đồng/m ²
STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Phường Tân Lợi	25.000
3	Phường Tân An	25.000
4	Phường Tân Lập	20.000
5	Phường Thành Công	30.000
6	Phường Tự An	30.000
7	Phường Thành Nhất	20.000
8	Phường Ea Tam	30.000
9	Phường Tân Hòa	20.000
10	Phường Tân Tiến	25.000
12	Phường Khánh Xuân	25.000
14	Xã Hòa Thuận	20.000
15	Xã Ea Kao	25.000
16	Xã Hòa Thắng	20.000
17	Xã Ea Tu	20.000
18	Xã Hòa Phú	20.000
19	Xã Hòa Khánh	20.000
20	Xã Cư Êbur	20.000
21	Xã Hòa Xuân	20.000

Bảng số 6: Giá đất ở nông thôn

DVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Hòa Thắng			
1	Đam San	Nguyễn Thái Bình	Công Sân bay Buôn Ma Thuột	2.000.000
2	Nguyễn Lương Bằng	Cầu km 5	Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (cũ)	4.000.000
3	Nguyễn Thái Bình	Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (cũ)	Nguyễn Thái Bình	5.000.000
		Nguyễn Lương Bằng	Đường vào buôn Kom Leo	5.000.000
		Đường vào buôn Kom Leo	Bên trái ranh giới đất Công ty Cà phê Việt	3.000.000
		Bên trái ranh giới đất Công ty Cà phê Việt	Hết địa bàn xã Hoà Thắng	2.000.000
3	Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (cũ)	Nguyễn Lương Bằng	Hết trụ sở Công ty VINA Cà phê	2.000.000
4	Đường vào buôn Kom Leo	Hết trụ sở Công ty VINA Cà phê	Nhà bà Châu	1.500.000
5	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã ba Nguyễn Thái Bình	Hết khu dân cư thôn 4	1.000.000
6	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã ba (số 173 Nguyễn Thái Bình)	Nhà ông Tấn	1.000.000
		Ngã ba (trụ sở Công ty Việt Thắng)	Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng	1.000.000
Các hẻm chính đường Nguyễn Lương Bằng (cả 2 bên) đoạn từ Cầu km5 đến Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (cũ)				
7	Đường rộng từ 8m trở lên			
		Đường rộng từ 8m trở lên		1.000.000
		Đường rộng từ 4m đến dưới 8m		700.000
	Đường rộng dưới 4m			500.000
Các hẻm chính đường Nguyễn Lương Bằng, đoạn từ Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (cũ) đến Nguyễn Thái Bình				
8	Phía thôn 2, thôn 3			
		Đường rộng từ 8m trở lên		1.000.000
		Đường rộng từ 4m đến dưới 8m		700.000
		Đường rộng dưới 4m		500.000
		Phía ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (cũ) đến đường Dam San		
	Đường rộng từ 8m trở lên			
	Đường rộng từ 4m đến dưới 8m			1.200.000
	Đường rộng dưới 4m			800.000
	Đường rộng dưới 4m			600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
9	Các hẻm chính đường Nguyễn Thái Bình, đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường vào buôn Kom Leo			
	Phía thôn 3, thôn 5	Đường rộng từ 8m trở lên		1.000.000
		Đường rộng từ 4m đến dưới 8m		700.000
		Đường rộng dưới 4m		500.000
	Phía thôn 8, thôn 9	Đường rộng từ 8m trở lên		1.200.000
		Đường rộng từ 4m đến dưới 8m		800.000
Đường rộng dưới 4m		600.000		
10	Các hẻm chính đường Nguyễn Thái Bình (cả 2 bên) đoạn từ đường vào buôn Kom Leo đến Bên trái ranh giới đất Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào			
	- Đường rộng từ 8m trở lên		1.000.000	
	- Đường rộng từ 4m đến dưới 8m		700.000	
11	- Đường rộng dưới 4m		500.000	
	Các hẻm chính đường Nguyễn Thái Bình (cả 2 bên) đoạn từ bên trái ranh giới đất Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (đội 2 cũ) đến			
	- Đường rộng từ 8m trở lên		800.000	
	- Đường rộng từ 4m đến dưới 8m		600.000	
12	- Đường rộng dưới 4m		400.000	
	Khu dân cư 2,9 ha thôn 11 xã Hoà Thắng			
	- Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng		1.000.000	
13	- Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng		800.000	
	Các tuyến đường trong khu dân cư còn lại (ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên			
	Đường rộng từ 8m trở lên		700.000	
	Đường rộng từ 4m đến dưới 8m		500.000	
	Đường rộng dưới 4m		300.000	
II	Xã Ea Tu			
1	Nguyễn Văn Linh	Bắt đầu từ ranh giới xã Ea Tu	Hết cầu Đạt lý	3.500.000
		Hết cầu Đạt Lý	Hết địa bàn xã Ea Tu	4.500.000
2	Đường giao thông qua UBND xã Ea Tu	Đường Nguyễn Văn Linh		1.000.000
		Giáp đất trường Ngõ Mây buôn Krông A		600.000
		Cách Quốc lộ 26: 100m		1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Phạm Văn Đồng	Hết địa bàn phường Tân Hòa	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	1.500.000
4	Đất khu dân cư còn lại (ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 8m trở lên			400.000
	Đường rộng từ 4m đến dưới 8m			300.000
	Đường rộng dưới 4m			200.000
III	Xã Hòa Phú			
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Hòa Khánh	Ngã 3 đường và hầm đá	2.500.000
		Ngã 3 đường và hầm đá	Cầu Sêrêpôk	3.000.000
2	Đường vào hầm đá	Quốc lộ 14	Hội trường thôn 11	500.000
3	Đường vào Buôn Tuôr	Quốc lộ 14	Nhà ông Y Thuê Byă	400.000
4	Đường vào thủy điện Hòa Phú	Quốc lộ 14	Trường TH Phú Thái	700.000
		Trường TH Phú Thái	Ngã 3 thủy điện Hòa Phú	500.000
5	Đường vào Buôn Tuôr cạnh thủy điện Buôn	Quốc lộ 14	Suối Ea Tuôr	500.000
6	Đường vào làng Thái	Quốc lộ 14	Nhà ông Hà văn Danh	400.000
7	Đường đi thủy điện Buôn Kuốp	Quốc lộ 14	Suối Ea Tuôr	800.000
8	Đường giao thông	Quốc lộ 14	Cầu buôn M'rê	500.000
9	Đất khu dân cư còn lại (ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 8m trở lên			400.000
	Đường rộng từ 4m đến dưới 8m			300.000
	Đường rộng dưới 4m			200.000
IV	Xã Hòa Khánh			
1	Tổ Hữu	Hết ranh giới phường Khánh Xuân	Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh	1.600.000
2	Võ Văn Kiệt	Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	1.200.000
3	Đường liên xã đi Ea Kao	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	Đén ranh giới xã Hòa Phú	2.500.000
4		Từ QL 14	đến giáp tỉnh lộ 2	600.000
5	Khu dân cư các thôn còn lại	Thôn 4, 7, 12, 13, 16, 18, 20		500.000
				400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
V	Xã Cư ÊBur			
1	Tỉnh lộ 5	Cầu ranh giới xã Cư ÊBur	Ngã ba đường vào thôn 2	
			Ngã ba đường vào thôn 3	3.000.000
			Ngã ba đường vào thôn 8	2.700.000
			Ranh giới huyện Buôn Đôn	2.500.000
2	Các trục đường chính tại xã Cư ÊBur			1.000.000
		Tỉnh lộ 5	Tượng thánh Gioan	
		Tượng thánh Gioan	Ngã ba tỉnh lộ 5 (buôn Ea Bông)	1.500.000
		Tỉnh lộ 5	Cổng Nhà thờ Châu Sơn	900.000
		Cổng Nhà thờ Châu Sơn	Hết địa bàn thôn 3	1.300.000
		Tỉnh lộ 5	Hết ranh giới đất Nhà thờ Châu Sơn	900.000
3	Đường A	Tỉnh lộ 5	Hết đường	1.300.000
		Giáp ranh phường Tân Lợi	Giao nhau đường tránh phía Tây	1.300.000
4	Y Moan Ênuol nối dài	Giáp ranh phường Tân Lợi	Đường trục 2 buôn Dha Prông	2.000.000
5	Đường vành đai phía Tây	Đoạn qua xã Cư ÊBur		3.800.000
6	Đất khu dân cư còn lại (ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			3.500.000
		Đường rộng từ 8m trở lên		
		Đường rộng từ 4m đến dưới 8m		400000
		Đường rộng dưới 4m		300000
VI	Xã Hòa Xuân			200000
1	Đường giao thông	Cầu buôn M'rê	Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	
			Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	400.000
			Ranh giới huyện Buôn Đôn	500.000
2	Đất khu dân cư còn lại (ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			200.000
		Đường rộng từ 8m trở lên		
		Đường rộng từ 4m đến dưới 8m		400.000
		Đường rộng dưới 4m		300.000
				200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
VII	Xã Hòa Thuận			
1	Nguyễn Văn Linh	Hết cầu Đạt lý	Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5	4.500.000
		Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5	Hết UBND xã Hòa Thuận	2.500.000
		Hết UBND xã Hòa Thuận	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuật	2.000.000
2	Đường rộng từ 8m trở lên			700.000
3	Đường rộng từ 4m đến dưới 8m			500.000
4	Đường rộng dưới 4m			300.000
VIII	Xã Ea Kao			
1	Y Wang	Cầu Ea Knier	Hết Buu điện (ngã 3 đi Thôn 4 Ea Kao)	2.500.000
		Hết Buu điện (ngã 3 đi Thôn 4 Ea Kao)	Đập Ea Kao	1.500.000
		Y Wang	Ngã ba đi Lâm Viên	600.000
2	Đường trục chính xã Ea Kao (đi qua thôn 4)	Ngã ba đi Lâm Viên	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuật	400.000
		Đất khu dân cư còn lại (ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)		
		Đường rộng từ 8m trở lên		700.000
3	Đường rộng từ 4m đến dưới 8m			500.000
		Đường rộng dưới 4m		300.000

Bảng số 7: Giá đất ở đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ	Đến		
1	A Dừa	Lê Duẩn	Sầm Brăm		4.200.000
2	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu		7.000.000
3	A Mí Đoan	Đầu đường	Hết đường		2.400.000
4	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân		1.200.000
5	Ama Jhao	Nguyễn Tất Thành	Đình Núp		5.700.000
		Đình Núp	Hẻm 54 Ama Jhao		5.700.000
		Hẻm 54 Ama Jhao	Hùng Vương (nối dài)		4.200.000
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương		7.000.000
6	Ama Khê	Hùng Vương	Ama Quang		4.800.000
		Ama Quang	Hết đường		3.000.000
		Đầu đường	Hết đường		2.400.000
		Đầu đường	Hết đường		2.400.000
7	Ama Quang	Đầu đường	Hết đường		2.400.000
8	Ama Sa	Đầu đường	Hết đường		2.400.000
9	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng		3.600.000
10	Âu Cơ	Phan Đình Phùng	Hết đường		3.000.000
11	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Hết đường		2.400.000
12	Bà Triệu	Lê Duẩn	Sầm Brăm		4.200.000
		Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành		13.700.000
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương		10.300.000
		Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ		8.000.000
13	Bé Văn Đàn	Hẻm nhánh sau Tỉnh ủy	Lê Duẩn		3.000.000
14	Bùi Hữu Nghĩa	Hẻm nhánh sau Tỉnh ủy	Hết đường		1.800.000
15	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng		3.000.000
16	Bùi Thị Xuân	Đình Tiên Hoàng	Hết đường		2.400.000
17	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	A Ma Khê		3.600.000
18	Cao Bá Quát	Nguyễn Tất Thành	Hết đường		4.800.000
19	Cao Thắng	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật		3.600.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ		4.800.000
20	Cao Xuân Huy	Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng		7.000.000
		Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật		4.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ		Đến	
21	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự		Chu Văn An	3.600.000
22	Chế Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu		Nguyễn Công Hoan	5.700.000
23	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế		Hết đường	3.000.000
24	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh		Lý Thái Tổ	7.000.000
25	Cù Chính Lan	Lý Thái Tổ		Hà Huy Tập	4.800.000
26	Dương Văn Nga	Đình Tiên Hoàng		Hết đường	1.800.000
27	Dã Tượng	Mai Hắc Đế		Y Ngông	4.800.000
28	Đường vào XNCB Lâm sản	Làng văn hóa dân tộc		Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	2.400.000
29	Đào Duy Từ	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh		Nguyễn Gia Thiều	2.400.000
30	Đào Tấn	Võ Văn Kiệt		Phan Huy Chú	2.400.000
31	Đặng Nguyên Cẩn	Phan Bội Châu		Trần Phú	8.000.000
32	Đặng Tắt	Trần Phú		Nguyễn Thị Minh Khai	5.700.000
33	Đặng Thái Thân	Nguyễn Thị Minh Khai		Hết đường	4.800.000
34	Đặng Trần Côn	Trần Văn Phú		Trần Nhật Duật	3.600.000
35	Đặng Văn Ngừ	Đình Tiên Hoàng		Hết đường	1.800.000
36	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh		Hết đường	1.400.000
37	Điêu Văn Cái	Mai Hắc Đế		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	3.600.000
38	Điện Biên Phủ	Hẻm 40 Đặng Thái Thân		Giai Phóng	2.400.000
39	Đinh Công Tráng	Mai Hắc Đế		Hẻm 84 Mai Hắc Đế	3.000.000
		Lê Duẩn		Hết đường	3.000.000
		Nguyễn Chí Thanh		Tôn Đức Thắng	7.000.000
		Lê Duẩn		Hết đường	3.600.000
		Nguyễn Công Trứ		Hoàng Diệu	27.500.000
		Hoàng Diệu		Trần Phú	20.000.000
		Trần Phú		Nguyễn Thị Minh Khai	11.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai		Hết đường (giáp suối EaNuôl)	5.700.000
		Quang Trung		Hết ranh giới đất 78 Đinh Công Tráng (thửa số	2.400.000
		Hết ranh giới đất 78 Đinh Công Tráng (thửa số		Nơ Trang Gưh	1.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ	Đến		
40	Đinh Núp	Ama Khê	Y Ní K Sor		3.600.000
41	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Công Trí		17.600.000
		Nguyễn Công Trí	Phạm Hồng Thái		14.300.000
		Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn		10.300.000
42	Đinh Văn Gió	Y Ní K Sor	Hết đường		3.000.000
43	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Tỉnh xá Ngọc Quang (ranh giới thửa 102, tờ		2.500.000
44	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê		5.700.000
45	Đặng Thai Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung		7.000.000
46	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật		8.000.000
47	Giải phóng (đoạn phường Tân Thành)	Lê Duẩn	Đặng Thái Thân		5.400.000
		Đặng Thái Thân	Y Ngông		4.200.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập		11.000.000
48	Giai phóng (đoạn phường Tân An)	Hà Huy Tập	Y Moan Ênuôl		3.600.000
49	Giai phóng (đoạn phường Tân Lợi)	Y Moan Ênuôl	Giáp ranh xã Cư Ê Bur		1.800.000
50	Giáp Hải	Hải Triều	Nguyễn Đình Chiểu		6.300.000
51	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Giải Phóng		11.000.000
		Giải Phóng	Đường vào Nghĩa trang TP. BMT		7.000.000
		Đường vào Nghĩa trang TP. BMT	Đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An		4.800.000
		Bất đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	Hết địa giới TP. Buôn Ma Thuật		3.600.000
		Nơ Trang Long	Phan Bội Châu		27.500.000
52	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Trần Phú		20.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi		13.200.000
		Lê Thánh Tông	Giáp Hải		4.800.000
53	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải		4.800.000
54	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải		4.800.000
55	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều		3.600.000
56	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ		4.800.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Hết đường		7.000.000
57	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường		2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ	Đến		
58	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông		4.800.000
59	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung		4.800.000
60	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh		16.500.000
		Phan Chu Trinh	Xô Viết Nghệ Tĩnh		22.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Trãi		16.500.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây		12.000.000
		Ngô Mây	Trương Công Định		9.200.000
61	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Lương Thế Vinh		3.600.000
62	Hoàng Minh Tháo	Lương Thế Vinh	Y Ngông		3.600.000
63	Hoàng Văn Thụ	Lý Chính Thắng	Cao Thắng		7.000.000
64	Hoàng Văn Thái	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ		8.000.000
65	Hoàng Việt	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng		7.000.000
66	Hùng Vương	Trần Quang Khải	Hết đường		4.800.000
		Ngã 6 trung tâm	Đình Tiên Hoàng		17.600.000
		Đình Tiên Hoàng	Bà Triệu		13.200.000
		Bà Triệu	Ngã ba Nguyễn Công Trứ		11.000.000
		Ngã ba Nguyễn Công Trứ	Ama Khê		5.700.000
67	Huỳnh Thúc Kháng	Ama Khê	Ama Jhao		5.700.000
		Ama Jhao	Hết đường		2.400.000
		Trần Văn Phự	Trần Cao Ván		4.200.000
		Trần Cao Ván	Nguyễn Thái Học		4.800.000
		Nguyễn Thái Học	Trần Nhật Duật		4.200.000
68	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang		3.000.000
69	Hẻm 02 Phan Chu Trinh	Nguyễn Tấn Thành	Phan Chu Trinh		13.200.000
70	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sầm Bảm		4.200.000
71	Kim Đồng	Giải Phóng	Văn Tiến Dũng		6.000.000
72	Kpá Nguyễn	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng		7.000.000
73	Kpá Pủi	231 Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng		5.700.000
74	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi		9.200.000
75	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết Đường		4.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
76	Lê Công Kiều	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thương	3.600.000
77	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	2.400.000
78	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bé Văn Đàn	20.000.000
		Bé Văn Đàn	Y Or; Bên trái: Tuệ Tĩnh	12.000.000
		Y Or; Bên trái: Tuệ Tĩnh	Bên phải: Đặng Văn Ngự; Bên trái: Y Wang	9.000.000
		Bên phải: Đặng Văn Ngự; Bên trái: Y Wang	Nguyễn An Ninh	10.000.000
		Nguyễn An Ninh	Phan Huy Chú	6.000.000
79	Lê Hồng Phong	Y Ngóng	Nguyễn Công Trứ ; bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	22.000.000
		Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	27.500.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	22.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	16.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	10.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	4.800.000
		Trương Công Định	Phan Đình Phùng	3.600.000
		Trần Khánh Dư	Tân Đà	4.800.000
		Y Ni K' Sor	Hết đường	3.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	10.500.000
84	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	27.500.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	22.000.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Lý Tự Trọng	20.000.000
85	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	11.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Giai Phóng	9.000.000
		Nguyễn Tấn Thành	Ngô Quyền	11.000.000
86	Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Quyền	Phan Chu Trinh	9.000.000
87	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường	4.200.000
88	Lê Trọng Tấn	Giai Phóng	Văn Tiến Dũng	6.000.000
89	Lê Văn Hưu	Đặng Văn Ngự	Khúc Thừa Dụ	3.000.000
90	Lê Văn Nhiễu	Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	4.200.000
91	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Hồng Ứng	Hết đường	2.400.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ	Đến		
92	Lê Vù	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường		4.800.000
93	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thường		3.000.000
94	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường		2.400.000
95	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ		4.800.000
96	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng		7.000.000
97	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tấn Thành	Lê Thánh Tông		20.000.000
		Nguyễn Tấn Thành	Ngô Quyền		20.000.000
		Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm		16.500.000
		Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu		27.500.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu		20.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú		16.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai		13.200.000
98	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi		9.200.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: số nhà 323 Lý Thường Kiệt		5.700.000
99	Lê Đức Thọ	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường		2.400.000
		Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế		9.200.000
100	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân		13.200.000
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng		9.200.000
		Giải Phóng	Hết đường		5.700.000
101	Mai Thị Lựu	Y Wang	Lê Thị Riêng		3.000.000
		Lê Thị Riêng	Hết đường		3.000.000
102	Mai Xuân Thường	Phan Bội Châu	Mạc Dĩnh Chi		7.000.000
		Mạc Dĩnh Chi	Y Ngông		4.800.000
103	Mạc Dĩnh Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Guh		4.800.000
		Nơ Trang Guh	Mai Xuân Thường		3.600.000
		Quang Trung	Phan Bội Châu		7.000.000
104	Mạc Thị Bưởi	Phan Bội Châu	Trần Phú		8.600.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai		7.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (giáp suối EaNuól)		4.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ	Đến		
105	Nơ Trang Gùh	Phan Bội Châu	Quang Trung	3.600.000	
106	Nơ Trang Long	Quang Trung	Mai Xuân Thường	3.000.000	
107	Nam Quốc Cang	Ngã sáu Trung tâm	Lê Hồng Phong	42.000.000	
108	Nay Der	Mạc Đinh Chi	Mai Xuân Thường	3.600.000	
109	Nay Phao	Y Ní K' Sor	Hết đường	3.000.000	
110	Nay Thông	Giải Phóng	Văn Tiến Dũng	6.000.000	
111	Ngô Đức Kế	Lê Duẩn	Sấm Brăm	2.400.000	
112	Ngô Gia Tự	Sấm Brăm	Hết đường	1.800.000	
113	Ngô Mây	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	11.000.000	
114	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	11.000.000	
115	Ngô Tất Tố	Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	7.000.000	
116	Ngô Thi Nhậm	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	6.900.000	
117	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	4.800.000	
118	Nguyễn Đình Chiểu	Trần phú	Ngô Gia Tự	20.000.000	
119	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Lê Quý Đôn	11.000.000	
120	Nguyễn Bình Khiêm	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000	
121	Nguyễn Biều	Lê Duẩn	Hết đường	7.000.000	
122	Nguyễn Công Hoan	Hoàng Diệu	Trần Phú	9.200.000	
123	Nguyễn Cư Trinh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	7.000.000	
		Lê Quý Đôn	Phan Chu Trinh	16.500.000	
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyển	11.000.000	
		Hết cầu bê tông	Hết cầu bê tông	3.600.000	
		Hết cầu bê tông	Hết cầu bê tông	3.600.000	
		Hết cầu bê tông	Hết cầu bê tông	5.700.000	
		Hết cầu bê tông	Hết cầu bê tông	3.600.000	
		Hết cầu bê tông	Hết cầu bê tông	4.800.000	
		Hết cầu bê tông	Hết cầu bê tông	7.000.000	
		Hết cầu bê tông	Hết cầu bê tông	2.400.000	
		Hết cầu bê tông	Hết cầu bê tông	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ		Đến	
124	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong		Lê Duẩn	27.500.000
		Lê Duẩn		Đỉnh Tiên Hoàng	16.500.000
125	Nguyễn Chánh	Đỉnh Tiên Hoàng		Hùng Vương	11.000.000
		Phan Chu Trinh		Lê Thánh Tông	9.200.000
126	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An + Nguyễn Văn Cừ		Trương Quang Giao	10.500.000
		Trương Quang Giao		Trịnh Cán	8.000.000
		Trịnh Cán		Trung tâm giao dịch cả phê BMT	5.700.000
127	Nguyễn Văn Linh	Trung tâm giao dịch cả phê BMT		Hết vòng xoay ngã ba Nhà máy bia Sài Gòn	4.200.000
		Hết vòng xoay ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn		Ranh giới xã Ea Tu	4.200.000
128	Nguyễn Du	Lê Duẩn		Cầu chui	3.600.000
		Cầu chui		Đền ông Cáo	2.400.000
129	Nguyễn Duy Trinh	Đền ông Cáo		Trần Quý Cáp	1.800.000
130	Nguyễn Gia Thiều	Mai Hắc Đế		Y Ngông	3.000.000
131	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Văn Linh		Hết đường	1.800.000
132	Nguyễn Hồng	Nguyễn Chí Thanh		Lý Thái Tổ	11.000.000
133	Nguyễn Hồng Ứng	Trần Nhật Duật		Hết đường	4.800.000
134	Nguyễn Hiền	Lê Vụ		Trương Quang Giao	3.600.000
135	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông		Hết đường	4.200.000
136	Nguyễn Huy Tự	Lê Thánh Tông		Hết đường	4.200.000
137	Nguyễn Khắc Tính	Nguyễn Cư Trinh		Hết đường	1.800.000
		Lê Vụ		Trương Quang Giao	3.600.000
138	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu		Trần Nhật Duật	7.500.000
139	Nguyễn Kim	Trần Nhật Duật		Y Moan Ênuôi	5.700.000
140	Nguyễn Lương Bằng	Mai Hắc Đế		Hết đường	3.000.000
141	Nguyễn Lâm	Nguyễn Văn Cừ (vòng xoay km5)		Cầu km 5	7.000.000
142	Nguyễn Phi Khanh	Ama Khê		Sang 2 phía đường Ama Khê	2.400.000
143	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông		Nguyễn Thi	4.200.000
		Ngã 6 trung tâm		Nguyễn Văn Cừ	30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
144	Nguyễn Thương Hiền	Lê Quý Đôn Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Thọ Vân Tiến Dũng	4.800.000 7.000.000
145	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh Vân Cao	Vân Cao Nguyễn Khuyển	9.200.000 4.800.000
146	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duyệt Phan Chu Trinh	Trần Văn Phụ Y Jút	4.800.000 11.000.000
147	Nguyễn Thị Minh Khai	Y Jút Nguyễn Trãi	Nguyễn Trãi Phạm Ngũ Lão	9.200.000 7.000.000
148	Nguyễn Thị Định	Giải Phóng (đường vành đai phía Tây) Chợ Thành Nhất Trục đường 1 Buôn Kỵ	Chợ Thành Nhất Đường trục 1 Buôn Kỵ Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	4.200.000 3.000.000 2.400.000
149	Nguyễn Thị	Tân Đà	Phan Văn Khỏe	2.400.000
150	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	1.800.000
151	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	3.000.000
152	Nguyễn Trường Tô	Y Wang Cổng thoát nước	Cổng thoát nước Hết đường	2.400.000 1.800.000
153	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu Trần Phú Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú Nguyễn Thị Minh Khai Hết đường (gần suối Ea Nuôl)	8.000.000 5.700.000 4.800.000
154	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu Trần Phú	Trần Phú Hết đường (suối)	7.000.000 3.600.000
155	Nguyễn Trung Trục	Nguyễn Tri Phương Trương Công Định	Trương Công Định Hết đường	4.200.000 2.400.000
156	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	7.000.000
157	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành Cầu Ea Nao	Cầu Ea Nao Nguyễn Lương Bằng	10.500.000 9.200.000
158	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	1.800.000
159	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng Hết đất ông Khánh (thửa 111, tờ 29)	Hết đất ông Khánh (thửa 111, tờ 29)	1.900.000
160	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	1.800.000 5.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
161	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	9.700.000
162	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	8.000.000
163	Nguyễn Xuân Nguyên (Đường giao thông vào tổ dân phố 7- P.Tân An cũ)	Nguyễn Chí Thanh	Hết Làng Văn hóa dân tộc	3.000.000
164	Ông Ích Khiêm	Hết làng Văn hóa dân tộc	Giáp ranh xã Ea Tu	1.500.000
165	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000
166	Phan Đình Giót	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000
167	Phan Đình Phùng	Lê Duẩn	Văn Tiến Dũng	7.000.000
168	Phan Bội Châu	Phan Bội Châu	Lê Hồng Phong	13.200.000
		An Dương Vương	An Dương Vương	3.600.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.400.000
		Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	33.000.000
		Mạc Thị Bưởi	Mạc Thị Bưởi	27.500.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Trãi	22.000.000
		Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Tri Phương	16.500.000
169	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Hoàng Hoa Thám	Phan Đình Phùng - Hoàng Hoa Thám	13.200.000
170	Phan Huy Chú	Ngã 6 trung tâm	Giải Phóng (đường vành đai phía Tây)	7.000.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	27.500.000
		Lê Duẩn	Lê Thị Hồng Gấm	20.000.000
171	Phan Kế Bính	Ngã ba đi đường Võ Văn Kiệt	Ngã ba đi đường Võ Văn Kiệt	5.400.000
172	Phan Kiệm	Ngã ba hẻm 220 Nguyễn Thị Định (cũ)	Ngã ba hẻm 220 Nguyễn Thị Định (cũ)	1.800.000
173	Phan Phú Tiên	Lê Công Kiều	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	1.800.000
174	Phan Văn Khoé	Lê Duẩn	Nam Quốc Cang	3.000.000
175	Phan Trọng Tuệ	Lê Duẩn	Hết đường	2.400.000
176	Phạm Hồng Thái	Mai Hắc Đế	Hết đường	3.000.000
177	Phạm Hùng	Lê Thánh Tông	Hết đường	4.200.000
		95 Ybhi AlêO	Tôn Đức Thắng	7.000.000
		Lê Duẩn	Đình Tiên Hoàng	5.700.000
		Đình Tiên Hoàng	Hết đường	4.800.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	5.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ	Đến		
178	Phạm Văn Đồng	Giáp ranh phường Tân Lập	Hết Quý Tín dụng phường Tân Hòa		4.800.000
		Hết Quý Tín dụng phường Tân Hòa	Nguyễn Sinh Sắc		4.200.000
		Nguyễn Sinh Sắc	Giáp ranh xã Ea Tu		1.800.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ		4.800.000
179	Phạm Ngọc Thạch	Hoàng Diệu	Trần Phú		5.700.000
180	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai		4.200.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu ranh giới xã Cư E Bư		3.600.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường		1.800.000
		Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang		3.000.000
181	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường		1.800.000
182	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang		3.000.000
183	Phù Đổng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ		4.800.000
184	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu		4.800.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú		2.400.000
		Lê Duẩn	Sấm Brăm		3.600.000
		Sấm Brăm	Hết đường		1.800.000
185	Phùng Hưng	Y Ní K' Sot	Hết đường		2.400.000
186	Pi Năng Tắc	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong		38.500.000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh		22.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi		13.200.000
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng		11.000.000
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gưh		8.000.000
		Nơ Trang Gưh	Mạc Dĩnh Chi		4.800.000
		Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi		4.200.000
		Trần Quang Khai	Nguyễn Đình Chiểu		7.000.000
		Đặng Văn Ngữ	Hết đường		2.400.000
		Y Nuê	Lê Chân		2.400.000
192	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú		3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
193	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	11.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	9.000.000
		Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	4.800.000
		Mai Hắc Đế	Hết đường	3.600.000
194	Tô Vĩnh Diện	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	7.000.000
195	Tân Đà	Đình Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	4.800.000
196	Tán Thuật	Trần Khánh Dư	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	11.000.000
197	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	7.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng	7.000.000
		Lê Vụ	Trương Quang Giao	3.600.000
		Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	3.600.000
198	Tôn Thất Tùng	Ngã ba Duy Hòa, Võ Văn Kiệt	Hẻm 38 Tô Hữu	2.400.000
		Hẻm 38 Tô Hữu	Hết nhà Lê Văn Lịch (thửa số 23, tờ 144)	2.400.000
		Hết nhà Lê Văn Lịch (thửa số 23, tờ 144)	Hết ranh giới phường Khánh Xuân	2.400.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000
202	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng (gần Cầu chui)	Đình Tiên Hoàng (gần Công số 1)	4.800.000
203	Thị Sách	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	2.400.000
204	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thưởng	Đường 12B (Khu dân cư N7.5 - N7.24)	4.200.000
		Đường 12B (Khu dân cư N7.5 - N7.24)	Đường vành đai Phía Tây	3.000.000
		Đường vành đai Phía Tây	Nguyễn Thị Định	2.400.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	7.000.000
205	Trương Công Định	Trần Phú	Hết đường	3.600.000
206	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	3.600.000
207	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	5.700.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	8.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	5.700.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	4.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
208	Trần Cao Vân	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	4.200.000
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	9.200.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	4.800.000
		Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	7.000.000
209	Trần Đại Nghĩa	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	7.000.000
210	Trần Hữu Trang	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	20.000.000
211	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	11.000.000
212	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	3.000.000
213	Trần Khánh Dư	Trương Chính	Phan Chu Trinh	9.200.000
214	Trần Khắc Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	3.600.000
215	Trần Nguyễn Hãn	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng	2.400.000
216	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	20.000.000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	9.200.000
		Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	16.500.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	14.500.000
217	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Ngô Mỹ	9.200.000
		Ngô Mỹ	Trương Công Định	4.800.000
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	3.600.000
		Hẻm 383 Trần Phú	Hết đường (hết cảnh đồng rế trải ra đường)	2.400.000
218	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	13.200.000
219	Trần Quốc Tháo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	4.800.000
220	Trần Quốc Toản	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	3.600.000
221	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Công Nhà máy điện Ea Tam	3.600.000
		Công Nhà máy điện Ea Tam	Nguyễn Du	3.600.000
		Nguyễn Du	Cầu khố 7 (Tân Lập)	3.000.000
		Cầu khố 7	Nguyễn Văn Cừ	4.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
222	Trần Văn Phụ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	4.800.000
223	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	8.000.000
224	Trịnh Cán	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.800.000
225	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	20.000.000
226	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	4.800.000
227	Trương Quang Tuân	Lê Vụ	Trương Quang Giao	3.600.000
228	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Hết đất ông Thu	1.800.000
		Hết đất ông Thu	Hết đường	1.800.000
229	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	4.800.000
230	Tú Xương	Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	3.000.000
231	Văn Cao	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	8.000.000
232	Văn Tiến Dũng	Trần Nhật Duật	Hết đường	3.600.000
233	Võ Thị Sáu	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	8.000.000
234	Võ Trung Thành	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	3.000.000
		Y Ngông	Lương Thế Vinh	3.000.000
		Phan Huy Chú	Đường vào XNCB Lâm sản	4.800.000
		Đường vào XNCB Lâm sản	Cầu Duy Hòa	5.400.000
235	Võ Văn Kiệt	Cầu Duy Hòa	Hết ngã ba đường Tố Hữu (Tỉnh lộ 2 cũ) (bên phải hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Trọng Thao, bên trái đến trục đường Tố Hữu)	7.000.000
		Hết ngã ba đường Tố Hữu (Tỉnh lộ 2 cũ) (bên phải hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Trọng Thao, bên trái đến trục đường Tố Hữu)	Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	5.400.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	3.600.000
236	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc học	Quang Trung	5.700.000
		Quang Trung	Trần Phú	9.200.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	7.000.000
237	Xuân Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Công bệnh viện Thành phố cũ	4.800.000
238	Y Ôn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	5.700.000
		Lê Duẩn	Hết đường	4.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
239	Y Bhin	Y Ni K' Sor	Hết đường	3.000.000
240	Y Bih Aléo	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	11.000.000
241	Y Đôn	Y Nuê	Âu Cơ	2.400.000
242	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	42.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	33.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	24.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	16.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	11.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết nhà số 335 Y Jút	5.700.000
243	Y Khu	Hết nhà số 335 Y Jút	Hết đường (gần suối Ea Nuôi)	4.000.000
		Y Ni K' Sor	Hết đường	3.000.000
		Phan Chu Trinh	Hội trường Tỏ dân phố 6a, Tân Lợi	7.000.000
		Hội trường Tỏ dân phố 6a, Tân Lợi	Giải Phóng (đường giao thông QH 30m)	5.400.000
244	Y Moan Ênuôi	Đường giao thông QH 30m (Giải phóng cũ)	Giáp ranh xã Cư Ebur	4.500.000
		Lê Duẩn	Lương Thế Vinh; Bên trái: Hẻm 69 Y Ngông	9.200.000
		Lương Thế Vinh; Bên trái: Hẻm 69 Y Ngông	Dương Văn Nga	7.000.000
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thưởng	3.800.000
246	Y Ni K' Sor	Anna Jhao	Hùng Vương	3.000.000
247	Y Nuê	Anna Jhao	Cầu Y Nuê	4.800.000
		Lê Duẩn	Cầu Y Nuê	3.600.000
		Cầu Y Nuê	Ngã tư đường 19/5	1.800.000
		Ngã tư đường 19/5	Hết đường	2.400.000
248	Y Piô Ê Ban	Anna Khê	Hết đường	3.000.000
249	Y Som Niê	Y Ni K' Sor	Hết đường	3.000.000
250	Y Thuyên K' Sor	Y Ni K' Sor	Hết đường	3.000.000
251	Y Ut Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyển	7.000.000
252	Y Wang	Lê Duẩn	Bên phải: Hẻm 120 Y Wang; Bên trái: Hẻm 185 Y Wang	6.900.000
253	Y Tlam Kbuôr	Bên phải: Hẻm 120 Y Wang; Bên trái: Hẻm 185 Y Wang	Cầu Ea Knier	4.200.000
254	Yết Kiêu	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	7.000.000
255	Hẻm 12 Lê Duẩn (Tôn Thất Tùng cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	3.000.000
		Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	11.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
256	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Kinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	2.400.000
257	Hẻm đường Lê Hồng Phong (phía dọc suối Đốc học)	Các hẻm từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.800.000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			1.200.000
	Hẻm 105			1.200.000
	Hẻm dưới 3 mét			850.000
258	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (về phía bên phải)	Các hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ (trong khoảng từ Bùng bình Km3 đến cầu Ea Nao)		
	Hẻm lớn hơn 5 mét			1.200.000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			950.000
	Hẻm dưới 3 mét			600.000
	Hẻm đường Lê Duẩn (về phía bên trái)			
259	Hẻm lớn hơn 5 mét	Các hẻm của đường Lê Duẩn (trong khoảng từ đường Đình Tiên Hoàng đến cầu trắng)		1.200.000
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			850.000
	Hẻm dưới 3 mét			600.000
	Hẻm đường Đình Tiên Hoàng (về phía bên trái)			
	Hẻm 131			
260	Hẻm 185	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Du	1.200.000
	Hẻm 203	Đình Tiên Hoàng	Bùi Huy Bích	1.200.000
	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (bên phải)	Đình Tiên Hoàng	Hết đường	1.200.000
	Hẻm lớn hơn 5 mét	Các hẻm của đường Hồ Tùng Mậu (trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến trường THCS Lạc Long Quân)		
	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét			1.200.000
261	Hẻm dưới 3 mét			850.000
	Hẻm đường Quang Trung (về phía bên trái)			600.000
	Hẻm lớn hơn 5 mét			
262	Hẻm từ 3 mét đến 5 mét	Các hẻm của đường Quang Trung (trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đình Công Tráng)		1.200.000
	Hẻm dưới 3 mét			850.000
	Hẻm số 554 đường Lê Duẩn (Ea Tam, chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt tiền hẻm 554)			600.000
263		Lê Duẩn	Hết đường	4.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường			Mức giá
		Từ	Đến		
264	Đường nội bộ (song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng.	Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm		7.000.000
		Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự		7.000.000
		Đường nối Trần Nhật Duật	Đến Phan Trọng Tuệ		7.000.000
		Y Nuê	Hết khu dân cư buôn Mduk mới (khu đất ở 134)		1.800.000
265	Đường giao thông (đường 19/5 cũ)		Hết khu dân cư buôn Mduk mới (khu đất ở 134)		1.500.000
		Hết địa bàn phường Ea Tam	Hết đường		600.000
266	Đường trục chính vào buôn Akô D'hông (đi qua nhà hàng Yang Sin)	Nguyễn Khuyển	Ngã ba nhà Văn hoá cộng đồng		3.000.000
267	Đường nối Nguyễn Văn Linh với Hà Huy Tập (ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh	Hà Huy Tập		950.000
268	Đường giao thông (Y Ngông nối dài)	Ngã tư Mai Xuân Thưởng - Y Ngông	Nguyễn Thị Định		1.800.000
269	Đường nội bộ trong buôn Akô D'hông				
	Đường nối dài với trục chính của Buôn (từ nhà cộng đồng đến Nguyễn Đình Chiểu nối dài)				1.800.000
	Đường song song với trục chính của Buôn (từ đường Trục chính đến đường nối dài)				1.800.000
270	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Ngã ba Nguyễn Khuyển, Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết địa bàn phường Tân Lợi		3.600.000
271	Khu tái định cư Chợ Trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột				
272	- Đường ngang nối Lê Hồng Phong - Điện Biên Phủ				22.000.000
	Khu dân cư Tô dân phố 10, phường Tân Lợi (cạnh Thị hành án dân sự tỉnh)				
	- Đường ngang nối Hà Huy Tập (Phan Chu Trinh cũ) - đường Khu dân cư Hiệp Phúc				7.000.000
273	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An (Quy hoạch mới)				
	- Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (rộng 9m)				9.200.000
	- Đường Tôn Đức Thắng (đối diện nhà hàng Đại Ngàn)				11.000.000
274	Khu dân cư 560 Lê Duẩn, phường Ea Tam (Quy hoạch mới)				
	- Đường nội bộ khu dân cư (rộng 10m)				3.600.000
	Đường nội bộ khu dân cư Hiệp Phúc				
275	- Các đường vuông góc với đường Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)				8.000.000
	- Các đường song song với đường Lý Thái Tổ (Lê Thánh Tông cũ)				7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
276	Khu tái định cư phường Thành Nhất			
	- Đường dọc giao với đường Phan Bội Châu			1.800.000
	- Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			1.200.000
	Khu dân cư Tân Phong			
277	- Đường ngang giao với đường Phạm Văn Đồng (Nguyễn Văn Cừ cũ)			3.000.000
	- Đường dọc phía trong song song với đường Phạm Văn Đồng (Nguyễn Văn Cừ cũ)			2.400.000
278	Các đoạn đường nhựa chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	7.000.000
279	Khu dân cư N1.4 - N1.5 P Thành Nhất	Đường nội bộ khu dân cư rộng 15,5 m		2.400.000
		Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô F		2.400.000
		Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô A		1.800.000
		Đường nội bộ khu dân cư rộng 12 m		1.800.000
280	Khu dân cư buôn Mduk P. Ea Tam	Đường bao quanh khu dân cư rộng 18 m		1.800.000
		Trục dọc song song 19/5 rộng 14 m		1.500.000
		Các trục ngang nối 19/5 (QH rộng 14 m)	Đến đường bao QH rộng 18 m	1.500.000
281	Khu dân cư chợ Duy Hoà cũ, đường trục chính rộng 18 m	Từ Võ Văn Kiệt	Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (cách Võ Văn Kiệt 50m)	3.000.000
		Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m		1.800.000
282	Khu dân TDP 7, P Tân Lợi	Đường trục chính vuông góc Hà Huy Tập	Đường rộng 20 m	4.200.000
		Đường ngang nội bộ	Đường rộng 13,5 m hướng Đông nam	3.000.000
		Đường ngang nội bộ	Đường rộng 13,5 m	3.000.000
283	Khu dân cư chợ Tân Hòa	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		4.200.000
		Đường song song với đường Phạm Văn Đồng (QH 24m)		3.600.000
		Các thửa đất ở vị trí mặt tiền đường Thủ Khoa Huân		4.200.000
284	Khu dân cư N7.5-N7.24, phường Thành Nhất	Đường 12B (QH 18m)		4.200.000
		Đường số 1, số 2, số 3 (QH 13,5m)		3.600.000
285	Đường ngang giao với đường Phạm Văn Đồng (P Tân Hòa)	Trường TH Kim Đồng	Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	3.500.000
		Trường TH Kim Đồng	Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	3.000.000
286	Trục song song với đường Phạm Văn Đồng (P. Tân Hòa)	Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	Hết khu dân cư Tân Phong	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
287	Đường vào Tổ dân phố 5 (P. Tân Hòa)	Hết khu dân cư Tân Phong	Hết Hội trường Tổ dân phố 5	1.500.000
288	Hẻm 30 Lê Thị Hồng Gấm	Hết Hội trường Tổ dân phố 5	Nhà ông Đào Ngọc Thạch	1.000.000
289	Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành	4.000.000
290	Đường giao thông đoạn nối Lê Duẩn - Võ Văn Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	Hẻm 30 Lê Thị Hồng Gấm	3.000.000
		Lê Duẩn	Võ Văn Kiệt	8.000.000
291	Đường vành đai phía Tây	Đoạn qua phường Tân An, Tân Lợi, Thành Nhất		4.500.000
		Đoạn qua phường Tân Tiến, Tân Thành, Ea Tam, Khánh Xuân		4.000.000